



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 144/2025/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành một số định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công
sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2021 của
Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày
26 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị
sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng,
ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, sản phẩm dịch vụ công do Bộ Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình
số 1122/TTr-SNN&MT ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được Sở Tư pháp thẩm
định tại Báo cáo số 2480/BC-STP ngày 12 tháng 12 năm 2025);*

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành một số định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 06 định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, cụ thể như sau:

1. Điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất sản xuất nông nghiệp; chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.
2. Phân tích, kiểm nghiệm vật tư nông nghiệp phục vụ công tác quản lý nhà nước; chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.
3. Cải tạo nâng cao chất lượng đàn bò thịt, bò sữa bằng thụ tinh nhân tạo; chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này.
4. Bảo vệ và Phát triển rừng; chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này.
5. Xây dựng vườn cung cấp vật liệu giống (vườn giống gốc) cây lâm nghiệp, cây lâm sản, vườn lưu giữ giống các loại cây lâm nghiệp, cây bản địa; chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo Quyết định này.
6. Tuần tra bảo vệ rừng phòng hộ; phát triển rừng; chi tiết tại Phụ lục số 06 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm về nội dung, cơ sở pháp lý trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; hướng dẫn, kiểm tra giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện bảo đảm tuân thủ đúng quy định pháp luật hiện hành
2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng kinh phí của các đơn vị, đảm bảo thực hiện đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân

sách nhà nước trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực VIII và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Công Sứ

Phụ lục số 01: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Tên sản phẩm, dịch vụ: Điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất sản xuất nông nghiệp
(Kèm theo Quyết định số: 144/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật (sau đây viết tắt là ĐMKTKT) này được áp dụng đối với hoạt động điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất sản xuất nông nghiệp nhằm xây dựng bản đồ độ phì nhiêu của đất, bản đồ đề xuất sử dụng phân bón để khuyến cáo bón phân cân đối cho một số loại cây trồng chính của tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, đơn vị sự nghiệp công lập có thực hiện hoạt động điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất sản xuất nông nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 10/4/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 26/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư số 11/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ;

Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 01/07/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;

Thông tư số 50/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai cấp vùng và cả nước;

Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PNTN Quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý;

Quyết định số 3617/QĐ-BKHCN ngày 3617/QĐ-BKHCN ngày 27/12/2012 về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia;

Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

4. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Phương pháp thống kê, tổng hợp: Căn cứ số liệu thống kê hằng năm hoặc trong các kỳ báo cáo (số liệu thống kê phải đảm bảo độ tin cậy, tính pháp lý trong thời gian ba năm liên tục trước thời điểm xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật) và dựa vào kinh nghiệm thực tế hoặc các thông số so sánh để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Phương pháp so sánh: Căn cứ vào các định mức của công việc, sản phẩm tương đương đã thực hiện trong thực tế để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Phương pháp tiêu chuẩn: Căn cứ vào các tiêu chuẩn, quy định của nhà nước về thời gian lao động, chế độ nghỉ ngơi, mức tiêu hao máy móc, thiết bị để xây dựng định mức lao động, định mức máy móc, thiết bị cho từng công việc hoặc nhóm công việc.

5. Định mức kinh tế kỹ thuật thành phần

Định mức kinh tế kỹ thuật gồm các định mức thành phần sau: (1) Định mức công lao động; (2) Định mức máy móc thiết bị; (3). Định mức dụng cụ, vật tư, vật liệu

5.1. Định mức lao động

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công gồm có: Lao động trực tiếp và lao động gián tiếp.

- Công lao động trực tiếp, thực hiện các nội dung công việc: điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất... trong đó phân ra:

- + Định mức công của lao động có chuyên môn thực hiện các nội dung công việc: Điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất; chuẩn bị hóa chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, xử lý và báo cáo kết quả... Yêu cầu trình độ đại học trở lên, được đào tạo chuyên môn phù hợp, có kinh nghiệm làm việc ít nhất 06 năm (*tương đương với hệ số lương bậc 3 (3,0) trở lên*).

- Công lao động gián tiếp là định mức lao động quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ thực hiện các nội dung công việc: Quản lý, duy trì hệ thống, hành chính... Yêu cầu trình độ từ đại học trở lên, đối với lãnh đạo có ít nhất 10 năm kinh nghiệm; đối với cán bộ hành chính có ít nhất 3 năm kinh nghiệm (*tương đương với số lượng trung bình bậc 4 (3,33) trở lên và bậc 2(2,67) trở lên*).

- Khi không còn hệ số lương để tính theo lương cơ bản thì tiền công sẽ được tính tương đương. (Ví dụ: KS3 tiền công là = hệ số x lương cơ sở = $3,0 \times 2.340.000 = 7.020.000$ đồng thì lương của KS3 sẽ được tính tương đương theo quy định)

5.2. Định mức máy móc, thiết bị

Định mức máy móc, thiết bị là thời gian sử dụng máy móc, thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công; đảm bảo được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- + Xác định chủng loại thiết bị;
- + Xác định thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị;
- + Xác định thời gian sử dụng từng chủng loại thiết bị;
- + Tổng hợp định mức thiết bị.

5.3. Định mức dụng cụ, vật tư, vật liệu

Định mức vật tư, hóa chất là mức tiêu hao từng loại vật tư, hóa chất, dụng cụ cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc).

- Định mức sử dụng: là lượng vật tư hóa chất cần thiết sử dụng để thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

- Định mức thu hồi: là mức độ thu hồi được của vật tư hóa chất sau khi sử dụng để hoàn thành một sản phẩm; tỷ lệ thu hồi được hiểu bằng phần trăm.

- Định mức tiêu hao: là lượng vật tư hóa chất tiêu hao sau khi thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

- + Xác định chủng loại vật tư;
- + Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư;

- + Xác định tỷ lệ (%) thu hồi vật tư;
- + Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư.

6. Quy trình cung cấp sản phẩm dịch vụ

6.1. Quy trình thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và kế hoạch điều tra thực địa
- Bước 2: Điều tra khảo sát thực địa
- Bước 3: Xây dựng bản đồ độ phì nhiêu của đất, bản đồ đề xuất phân bón
- Bước 4: Đề xuất các giải pháp sử dụng phân bón hợp lý cho một số cây trồng chính
- Bước 5: Xây dựng báo cáo tổng kết kết quả thực hiện nhiệm vụ
- Bước 6: Nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ

6.1. Hệ số áp dụng:

- Căn cứ định mức kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt tính cho 01 bản đồ hoặc tính cho 1 chỉ tiêu để tính định mức tương ứng.
- Kế thừa các nội dung của nhiệm vụ khác đã thực hiện.
- Hệ số áp dụng với diện tích 427.262,1 diện tích đất sản xuất nông nghiệp (Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2024 sau sáp nhập 3 tỉnh)

7. Quy định chữ viết tắt

TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Kỹ sư bậc 1 và tương đương	KS1
2	Kỹ sư bậc 2 và tương đương	KS2
3	Kỹ sư bậc 3 và tương đương	KS3
4	Kỹ sư bậc 4 và tương đương	KS4
5	Kỹ sư bậc 5 và tương đương	KS5
6	Kỹ sư bậc 6 và tương đương	KS6
7	Kỹ sư chính bậc 2 và tương đương	KSC2
9	Dung tích hấp thu	CEC
10	Kali tổng số	K ₂ O (%)
11	Nitơ tổng số	N (%)
12	Phốt pho tổng số	P ₂ O ₅ (%)
13	Độ chua của đất	pH _{kcl}
14	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng)	Thời hạn (tháng)

PHẦN II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định biên	Định mức (công nhóm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Định mức lao động trực tiếp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Phần 1	Điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất sản xuất nông nghiệp (không tính điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)			
Bước 1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và kế hoạch điều tra thực địa			
1	Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ			
1.1	Thu thập Thu thập nhóm các tài liệu, số liệu, bản đồ, về điều kiện tự nhiên, tài nguyên đất có liên quan đến chất lượng đất; các kết quả nghiên nghnghiên cứu đã có về thực trạng độ phì của đất	Nhóm 3KS3	10	50
1.2	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu về điều kiện xã hội, thực trạng sản xuất nông nghiệp, tình hình canh tác và các kết quả nghiên cứu đã có về sử dụng phân bón của các loại cây trồng chính trong tỉnh	Nhóm 2KS3	96	175
2	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập			
2.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá về tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập.	Nhóm 4KS3	67	
2.2	Lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng, xác định những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ cần điều tra bổ sung	Nhóm 4KS3	50	
3	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			
3.1	Chuẩn bị bản đồ kết quả điều tra	Nhóm 4KS3	82	

TT	Định mức lao động	Định biên	Định mức (công nhóm)	
3.2	Xác định thông tin, nội dung, số lượng điểm, khu vực cần điều tra tại thực địa lên bản đồ	Nhóm 4KS3	33	
4	Xây dựng báo cáo kết quả kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2KS3	72	
Bước 2	Điều tra khảo sát thực địa			
1	Điều tra tình hình canh tác			
1.1	Lập mẫu phiếu điều tra (1 phiếu)	Nhóm 2KS3	1	
1.2	Phân tích, tính toán, đánh giá, tổng hợp thông tin điều tra theo phiếu vào mẫu biểu (0,25 công/phieu)	Nhóm 1KS3	0,25	
2	Điều tra phục vụ chỉnh lý bản đồ độ phì nhiêu của đất. <i>(không bao gồm công lấy mẫu đất)</i>	Nhóm 3KS3	10	160
3	Điều tra tình hình canh tác một số cây trồng chính.	Nhóm 4KS3	25	
Bước 3	Xây dựng bản đồ độ phì nhiêu của đất, bản đồ đề xuất phân bón (định mức công tính cho 1 đơn vị bản đồ)			
1	Xây dựng bản đồ độ phì nhiêu của đất cấp xã; cấp tỉnh	Nhóm 3KS3	224	
2	Xây dựng bản đồ đề xuất phân bón cho một số loại cây trồng chính cấp xã; cấp tỉnh	Nhóm 3KS3	224	
Bước 4	Đề xuất các giải pháp sử dụng phân bón hợp lý cho một số cây trồng chính			
1	Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất.	Nhóm 1KS3	57	
2	Xác định các yêu cầu về dinh dưỡng của một số loại cây trồng chính	Nhóm	90	

TT	Định mức lao động	Định biên	Định mức (công nhóm)	
	và đề xuất phương pháp bón phân hợp lý cho một số loại cây trồng chính	1KS3, 1KS2		
Bước 5	Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất sản xuất nông nghiệp			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1KS4, 1KS6	54	
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất sản xuất nông nghiệp	Nhóm 1KS6, 1KS2	20	
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1KS3, 1KS2	13	
Phần 2	Điều tra lấy mẫu phân tích (Số lượng mẫu và phương pháp lấy mẫu)			
1.1.	Tổng số lượng mẫu thu thập			
1.1.1	Khu vực đồng bằng - Bản đồ tỷ lệ 1/5.000 với Diện tích 3 ha/1 mẫu đất - Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 với Diện tích 7 ha/1 mẫu đất - Bản đồ tỷ lệ 1/25.000 với Diện tích 15ha/1 mẫu đất - Bản đồ tỷ lệ 1/50.000 với Diện tích 60ha/1 mẫu đất - Bản đồ tỷ lệ 1/100.000 với Diện tích 240ha/1 mẫu đất	2KS3		0,1/mẫu đất
1.1.2	Khu vực Trung du - Bản đồ tỷ lệ 1/5.000 với Diện tích 5 ha/1 mẫu đất - Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 với Diện tích 10 ha/1 mẫu đất - Bản đồ tỷ lệ 1/25.000 với Diện tích 20ha/1 mẫu đất	2KS3		0,2/mẫu đất

TT	Định mức lao động	Định biên	Định mức (công nhóm)	
	- Bản đồ tỷ lệ 1/50.000 với Diện tích 80 ha/1 mẫu đất - Bản đồ tỷ lệ 1/100.000 với Diện tích 320 ha/1 mẫu đất			
1.1.3	Khu vực Miền núi	2KS3		0,2/mẫu đất
	- Bản đồ tỷ lệ 1/5.000 với Diện tích 7 ha/1 mẫu đất - Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 với Diện tích 25 ha/1 mẫu đất - Bản đồ tỷ lệ 1/25.000 với Diện tích 30 ha/1 mẫu đất - Bản đồ tỷ lệ 1/50.000 với Diện tích 120 ha/1 mẫu đất - Bản đồ tỷ lệ 1/100.000 với Diện tích 480 ha/1 mẫu đất			
Phần 3	Phân tích mẫu đất			
1	Độ chua (pH_{KCl})	1KS3	0,4	
2	Chất hữu cơ tổng số (OM%)	1KS3	0,45	
3	Dung tích hấp thu (CEC)	1KS3	0,4	
4	Ni tơ tổng số (N%)	1KS3	0,75	
5	Phốt pho tổng số ($\text{P}_2\text{O}_5\%$).	1KS3	0,75	
6	Kali tổng số ($\text{K}_2\text{O}\%$).	1KS3	0,75	
7	Ca^{2+}	1KS3	0,45	
8	Mg^{2+}	1KS3	0,45	
9	K^+	1KS3	0,45	
10	Na^+	1KS3	0,45	
II	Định mức công lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên và bậc 2(2,67) trở lên)			
-	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, duy trì hệ thống QLCL, hành chính) bằng 10% định mức công lao động trực tiếp.			

2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)/chỉ tiêu (thông số)
Phần 1-2	Điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất sản xuất nông nghiệp		
1	Máy vi tính	CPU Intel Core i5-8550U (1.8 GHz up to 4.0 Ghz); 8GB	0,1
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Điều hòa một chiều, công suất 12000BTU	0,06
3	Máy tính xách tay	Màn hình: 15.6'', Full HD CPU: i5, 1115G4, 3GHz	0,1
4	Máy scan A0	Máy in khổ lớn	0,05
5	Máy scan A4		0,05
6	Máy in A3		0,05
7	Máy in màu A4		0,05
8	Máy in A4		0,05
9	Máy in Plotter		0,05
10	Máy chiếu Projector		0,3
11	Máy phô tô	Độ phân giải i600x600 dpi; A4, A6; Letter	0,5
12	Máy định vị cầm tay	GPRS	0,3
13	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2m; công suất: 18W	0,4
14	Bàn làm việc	Loại thông dụng	0,4
15	Ghế	Ghế dùng cho phòng thí nghiệm	0,4
16	Tủ đựng tài liệu	Tủ sắt	0,1
Phần 3	Phân tích mẫu đất		
1	Máy khuấy từ	Vận tốc tối đa: 2000rpm; Độ chính xác: +2% Công suất tiêu thụ điện năng: 420W	0,05
2	pH mette (thiết bị đo pH)	Khoảng đo: pH 0.0 – 14; Nhiệt độ: -10 ÷ 110 ⁰ C; ORP: -199	0,05

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)/chỉ tiêu (thông số)
		÷ 2000 mV	
3	Thiết bị phá mẫu	Kích cỡ sàng 0,1 – 1mm	0,05
4	Thiết bị cắt	Thiết bị chuyên dụng	0,025
5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2 MΩ-cm	0,05
6	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g; Bước nhảy: 10 ⁻⁴ g; Độ lặp lại: 0,0001g	0,035
7	Tủ sấy	Nhiệt độ từ nhiệt độ phòng tới 220 ⁰ C	0,05
8	Máy cắt Nitơ	Công suất điện: 2100W	0,05
9	Máy trắc quang (Máy quang phổ UV-VIS)	Khoảng bước sóng: 320-1100 nm Độ chính xác quang: +/- 0,005A	0,07
10	Tủ hút	Kích thước ngoài: 1340x713x1410 mm; Kích thước trong: 1340x713x1410mm; vận tốc gió vào: 0,5m/s; cường độ sáng có thể điều chỉnh: 1000 lux	0,025
11	Máy vi tính	CPU Intel Core i5-8550U;(1.8GHz up to 4.0 Ghz); 8GB	0,1
12	Tủ lạnh bảo quản mẫu	Tủ lạnh chuyên dụng để bảo quản mẫu	0,035
13	Lò nung	- Nhiệt độ có thể tối đa: 1200 - Công suất điện tiêu thụ: 4,6 Kw	0,035
14	Bếp điều chỉnh nhiệt	Thông số thông dụng	0,048
15	Máy hút ẩm	Công suất: 1,5kw	0,025
16	Hệ thống xử lý khí thải, nước thải	Công suất 15.000m ³ /h	0,1
17	Máy hút bụi	Máy hút bụi cho phòng thí nghiệm	0,003
18	Máy in đen trắng	Khổ giấy in: tối đa khổ A4	0,05
19	Quạt trần	Loại thông dụng	0,057
20	Quạt thông gió	Hút mùi, hút hơi nóng để tạo sự thông thoáng	0,057
21	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2m; công suất: 18W	0,4

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)/chỉ tiêu (thông số)
22	Bàn làm việc	Loại thông dụng	0,4
23	Ghế	Ghế dùng cho phòng thí nghiệm	0,4
24	Tủ đựng tài liệu	Tủ sắt	0,1

3. Định mức dụng cụ, vật tư, vật liệu

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Dụng cụ, vật tư					
Phần 1-2	Điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất sản xuất nông nghiệp (Tính cả các nội dung điều tra khoanh đất; điều tra lấy mẫu phân tích)					
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	Chất liệu cotton	20 (6 tháng)		100
2	Quần áo mưa	Bộ	Chất liệu nilon	20 (12 tháng)		100
3	Ba lô	Cái	Chất liệu vải	10 (24 tháng)		100
4	Bình đựng nước uống	Cái	Chất liệu Inox	10 (36 tháng)		100
5	Bộ dụng cụ đào đất	Bộ	Dụng cụ chuyên dùng trong điều tra, đánh giá chất lượng dinh dưỡng đất	10 (24 tháng)		100
6	Mực in A3	Hộp	Phục vụ cho in khổ giấy lớn	2		100
7	Mực in A4	Hộp		5		100
8	Mực in màu A4	Hộp		2		100

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
9	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ		2		100
10	Mực phô tô	Hộp		1		100
11	Đầu phun màu A0	Chiếc		1		100
12	Đầu phun màu A4	Chiếc		2		100
13	Giấy A3	Gram	Giấy in	2		100
14	Giấy A4	Gram		17,5		100
15	Giấy in A0	Cuộn		4		100
16	Thước dây 100 m	Cuộn	Dài 100m	5		100
17	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	Chất liệu tôn	4		100
Phần 4	Phân tích mẫu đất					
1	Đối với nhóm chỉ tiêu (Độ chua pH_{KCl}; Dung tích hấp thu (CEC); Ni tơ tổng số (N%); Phốt pho tổng số ($\text{P}_2\text{O}_5\%$); Kali tổng số ($\text{K}_2\text{O}\%$; Chất hữu cơ tổng số (OM%); Ca^{2+}; Mg^{2+}; K^+; Na^+) tính cho một chỉ tiêu					
1.1	Chai đựng hoá chất	cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20
1.2	Cốc đong 250 ml	cái		2 (12 tháng)	80	20
1.3	Cốc đong 100 ml	cái		3 (12 tháng)	80	20
1.4	Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml	cái		2 (12 tháng)	80	20
1.5	Pipet bầu 50 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
1.6	Pipet bầu 20 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
1.7	Pipet bầu 10 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
1.8	Pipet bầu 5 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
1.9	Pipet 1ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
1.10	Pipet 2ml	cái		1(12 tháng)	80	20
1.11	Pipet 5ml	Cái		1 (12 tháng)	80	20
1.12	Pipet 10 ml	Cái		1 (12 tháng)	80	20
1.13	Pipet 50 ml	Cái		1 (12 tháng)	80	20
1.14	Bình định mức 50ml	cái	Chất liệu thủy tinh, đạt độ chính xác phân tích	3(12 tháng)	80	20
1.15	Bình định mức 100ml	cái		3 (12 tháng)	80	20
1.16	Bình định mức 250ml	cái		3 (12 tháng)	80	20
1.17	Bình định mức 500ml	cái		3 (12 tháng)	80	20
1.18	Bình định mức 1000ml	cái		3 (12 tháng)	80	20
1.19	Bình định mức 200ml	cái		3 (12 tháng)	80	20
1.20	Bình tam giác chịu nhiệt 250ml	cái	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt	5 (12 tháng)	80	20
1.21	Phễu lọc Φ6	cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20
1.22	Đũa thủy tinh	cái		2 (12 tháng)	80	20
1.23	Ống công phá mẫu	cái		2 (12 tháng)	80	20

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
1.24	Micopipep 5ml	cái	Chất liệu nhựa	2 (12 tháng)	80	20
1.25	Đầu cone 5 ml	cái		2 (12 tháng)	80	20
1.26	Cuvet	cái	Thạch anh	2 (12 tháng)	80	20
1.27	Bình Keldarl	cái	Chất liệu thủy tinh	2 (12 tháng)	80	20
1.28	Đĩa phoi mẫu	cái		5 (12 tháng)	80	20
1.29	Khay đựng mẫu sàng rây	cái	Chất liệu nhựa	2 (36 tháng)	80	20
1.30	Bình tia	cái		1 (12 tháng)	80	20
1.31	Cốc nhựa	cái		2 (36 tháng)	80	20
1.32	Quả bóp	cái	Chất liệu cao su	2(36 tháng)	80	20
1.33	Chổi cọ bình thí nghiệm	cái	Chất liệu cước	2 (1 tháng)	80	20
1.34	Chổi cọ bình phá mẫu	cái		2 (1 tháng)	80	20
1.35	Găng tay một lần	Đôi	Loại hộp: 100 đôi	5 (1 tháng)	0	100
1.36	Khẩu trang y tế	cái	Khẩu trang dùng trong y tế	5 (1 tháng)	0	100
1.37	Áo blu	cái	Chất liệu cotton	1 (6 tháng)	80	20
1.38	Đép đi trong phòng thí nghiệm	Đôi	Chất liệu nhựa	1 (6tháng)	80	20
II	Định mức vật liệu					
1	Độ chua (pH_{KCl})					
1.1	KCl	gam	Hóa chất phân tích, thông thường	4		100
1.2	Bao đựng mẫu	cái	Chất liệu nilon	1		100
1.3	Nước rửa dụng cụ	Lít	Nước rửa dụng cụ phòng thí nghiệm	0,3		100

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
1.4	Khăn lau 30 x 30	cái	Chất liệu cotton	0,01		100
2	Chất hữu cơ tổng số (OM%)					
2.1	K ₂ Cr ₂ O ₇	gam	Hóa chất phân tích, thông thường	13		100
2.2	H ₂ SO ₄	ml		12,5		100
2.3	FeSO ₄ (NH ₄) ₂ SO ₄ .H ₂ O	gam		24,5		100
2.4	C ₁₂ H ₈ N ₂ .H ₂ O	gam		0,4		100
2.5	H ₃ PO ₄	ml		25		100
2.6	Diphenylamin	gam		1		100
2.7	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10		100
2.8	Bao đựng mẫu	cái	Chất liệu nilon	1		100
2.9	Giấy băng lọc xanh	Hộp	Dạng hộp	0,1		100
2.10	Khăn lau 30 x 30	cái	Chất liệu cotton	0,01		100
3	Dung tích hấp thu (CEC)					
3.1	CH ₃ COOH	gam	Hóa chất phân tích thông thường	9,65		100
3.2	NH ₄ OH	gam		19		100
3.3	Etanol	ml		25		100
3.4	KCl	gam		12,5		100
3.5	HCl	ml		12,5		100
3.6	H ₃ BO ₃	gam		5		100

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
3.7	NaOH	gam	Hóa chất phân tích thông thường	5		100
3.8	H ₂ SO ₄ tiêu chuẩn	ml		12,5		100
3.9	Bromocresol xanh	gam		0,2		100
3.10	Metyl đỏ	gam		0,2		100
3.11	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10		100
3.12	Màng lọc 0,2 mm hoặc tương đương	Cái	Chất liệu PTFE, kích thước lỗ lọc 0,22 μm	0,5		100
3.13	Khăn lau 30 x 30	cái	Chất liệu cotton	0,01		100
4	Ni tơ tổng số (N%)					
4.1	NaOH	gam	Hóa chất phân tích thông thường	2		100
4.2	H ₃ BO ₃	ml		0,2		100
4.3	K ₂ S ₂ O ₈	gam		0,5		100
4.4	KNO ₃	gam		0,6		100
4.5	Glyxin	ml		0,5		100
4.6	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	ml		0,5		100
4.7	K ₂ SO ₄	gam		2		100
4.8	HCl	ml		1		100
4.9	H ₂ SO ₄	ml		10		100
4.10	Hợp kim Devarda	gam		0,2		100

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
4.11	Cồn lau dụng cụ	ml		10		100
4.12	Giấy lọc	Hộp	Cồn khử trùng	10		100
4.13	Giấy lau	Hộp	Dạng hộp	0,05		100
5	Phốt pho tổng số (P₂O₅%)					
5.1	H ₂ SO ₄	Gam	Hóa chất phân tích thông thường	0,8		100
5.2	Phenolphthalein	Gam		0,2		100
5.3	K ₂ S ₂ O ₈	Gam		0,2		100
5.4	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	Gam		0,6		100
5.5	NaOH 1N	ml		0,5		100
5.6	Kali antimontatrat	Gam		0,4		100
5.7	Axit Ascorbic	ml		0,3		100
5.8	Dung dịch chuẩn P-PO ₄	ml	Tinh khiết phân tích	0,5		100
5.9	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10		100
5.10	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100
5.11	Khăn lau 30 x 30	cái	Chất liệu cotton	0,01		100
6	Kali tổng số (K₂O%)					
6.1	HF	ml	Hóa chất phân tích, thông thường	0,8		100
6.2	HClO ₄	ml		0,4		100
6.3	HCl	ml		0,4		100
6.4	Dung dịch chuẩn K	ml	Tinh khiết phân tích	10		100
6.5	CsCl	Gam	Hóa chất phân tích, thông	0,4		100

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
6.6	Al(NO ₃) ₃	ml	thường	0,5		100
6.7	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10		100
6.8	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100
6.9	Khăn lau 30 x 30	cái	Chất liệu cotton	0,01		100
7	Ca²⁺					
7.1	KCl	Gam	Hóa chất phân tích, thông thường	17,5		100
7.2	Trilon B	Gam		0,5		100
7.3	NaOH	Gam		2,5		100
7.4	NH ₄ Cl	Gam		3,4		100
7.5	NH ₄ OH	ml		28,5		100
7.6	HCl	ml		0,3		100
7.7	Hydroxylamin	Gam		0,15		100
7.8	K ₄ Fe(CN) ₆	gam		0,3		100
7.9	KCN	Gam		0,3		100
7.10	Trietanolamin	Gam		0,2		100
7.11	Eriochrom đen	Gam		0,2		100
7.12	Murexit	Gam		0,2		100

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
7.13	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10,0		100
7.14	Giấy lọc	hộp	Dạng hộp	0,05		100
7.15	Giấy lau	Hộp	Dạng hộp	0,01		100
8	Mg²⁺					
8.1	KCl	Gam	Hóa chất phân tích, thông thường	17,5		100
8.2	Trilon B	Gam		0,5		100
8.3	NaOH	Gam		2,5		100
8.4	NH ₄ Cl	Gam		3,4		100
8.5	NH ₄ OH	ml		28,5		100
8.6	HCl	ml		0,3		100
8.7	Hydroxylamin	Gam		0,15		100
8.8	K ₄ Fe(CN) ₆	gam		0,3		100
8.9	KCN	Gam		0,2		100
8.10	Trietanolamin	Gam		0,2		100
8.11	Eriochrom đen	Gam		0,2		100
8.12	Murexit	Gam		0,2		100

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
8.13	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10,000		100
8.14	Giấy lọc	hộp	Dạng hộp	0,050		100
8.15	Giấy lau	Hộp	Loại thông thường	0,010		100
9	K⁺					
9.1	CH ₃ COOH	ml	Hóa chất phân tích, thông thường	10,3		100
9.2	NH ₄ OH	ml		10,0		100
9.3	CsCl	Gam		0,6		100
9.4	Al(NO ₃) ₃	Gam		6,5		100
9.5	Dung dịch chuẩn K	ml		5,0		100
9.6	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10,0		100
9.7	Giấy lọc	hộp	Dạng hộp	0,05		100
9.8	Giấy lau	Hộp	Loại thông thường	0,01		100
10	Na⁺					100
10.1	CH ₃ COOH	ml	Hóa chất phân tích, thông thường	10,3		100
10.2	NH ₄ OH	ml		10,0		100
10.3	CsCl	Gam		0,6		100
10.4	Al(NO ₃) ₃	Gam		6,5		100
10.5	Dung dịch chuẩn Na	ml		5,0		100

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
10.6	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10,0		100
10.7	Giấy lọc	hộp	Dạng hộp	0,05		100
10.8	Giấy lau	Hộp	Loại thông thường	0,01		100
Phần 4	Phân tích mẫu đất (tính cho 01 chỉ tiêu) và phục vụ công tác khác					
1	Điện	KW		15		100
2	Nước	lít		200		100

Ghi chú: Khi các TCVN; QCVN và các văn bản hết hiệu lực sẽ được thay thế bằng TCVN; QCVN và các văn bản tương ứng.

Phụ lục số 02: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Tên sản phẩm, dịch vụ: Phân tích, kiểm nghiệm vật tư nông nghiệp phục vụ
công tác quản lý nhà nước
(Kèm theo Quyết định số: 144/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh
Phú Thọ)

PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật (sau đây viết tắt là ĐMKTKT) này được áp dụng đối với hoạt động phân tích, kiểm nghiệm vật tư nông nghiệp phục vụ công tác quản lý nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân có thực hiện; hoạt động phân tích, kiểm nghiệm vật tư nông nghiệp phục vụ công tác quản lý nhà nước sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 10/4/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PNTN Quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý;

Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2017 Yêu cầu chung về năng lực của các phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn;

Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8548:2011 Hạt giống cây trồng - Phương pháp kiểm nghiệm; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống lúa QCVN 01-54:2011/BNNPTNT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống ngô thụ phấn tự do QCVN 01-47/2011/BNNPTNT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống lúa lai 3 dòng QCVN 01-50:2011/BNNPTNT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống lúa lai 2 dòng QCVN 01-51:2011/BNNPTNT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống ngô lai QCVN 01-53:2011/BNNPTNT; TCVN 9304:2012 - yêu cầu kỹ thuật về hạt giống đậu; TCVN 8548:2011;

Quy chuẩn về chất lượng phân bón QCVN 01-189:2019; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9486:2018; TCVN 12105:2018.

Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

4. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Phương pháp thống kê, tổng hợp: Căn cứ số liệu thống kê hằng năm hoặc trong các kỳ báo cáo (số liệu thống kê phải đảm bảo độ tin cậy, tính pháp lý trong thời gian ba năm liên tục trước thời điểm xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật) và dựa vào kinh nghiệm thực tế hoặc các thông số so sánh để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Phương pháp so sánh: Căn cứ vào các định mức của công việc, sản phẩm tương đương đã thực hiện trong thực tế để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Phương pháp tiêu chuẩn: Căn cứ vào các tiêu chuẩn, quy định của nhà nước về thời gian lao động, chế độ nghỉ ngơi, mức tiêu hao máy móc, thiết bị để xây dựng định mức lao động, định mức máy móc, thiết bị cho từng công việc hoặc nhóm công việc.

- Phương pháp phân tích thực nghiệm: Căn cứ kết quả triển khai khảo sát, thực nghiệm theo từng quy trình, nội dung công việc để phân tích, tính toán từng yếu tố cấu thành định mức (lựa chọn những công việc không xác định được qua ba phương pháp trên hoặc xác định được nhưng chưa chính xác mà cần phải kiểm nghiệm thực tế).

5. Định mức kinh tế kỹ thuật thành phần

Định mức kinh tế kỹ thuật gồm các định mức thành phần sau: (1) Định mức công lao động; ; (2) Định mức máy móc thiết bị (3) Định mức vật tư hóa chất; (4) Định mức năng lượng, nhiên liệu.

5.1. Định mức lao động

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công gồm có: Lao động trực tiếp và lao động gián tiếp.

- Công lao động trực tiếp, thực hiện các nội dung công việc: đánh giá, kiểm nghiệm, chuẩn bị vật tư, hoá chất, thiết bị, hoàn thiện biên bản làm việc...trong đó phân ra:

+ Định mức công của lao động có chuyên môn thực hiện các nội dung công việc: đánh giá, kiểm nghiệm, chuẩn bị hóa chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, xử lý và báo cáo kết quả... Yêu cầu trình độ đại học trở lên, được đào tạo chuyên môn phù hợp, có kinh nghiệm làm việc ít nhất 03 năm (tương đương với hệ số lương bậc 2 (2,67) trở lên).

- Công lao động gián tiếp là định mức lao động quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ thực hiện các nội dung công việc: Quản lý, duy trì hệ thống, hành chính...Yêu cầu trình độ từ đại học trở lên, đối với lãnh đạo có ít nhất 10 năm kinh nghiệm; đối với cán bộ hành chính có ít nhất 3 năm kinh nghiệm (tương đương với số lượng trung bình bậc 4 (3,33) trở lên với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ).

- Khi không còn hệ số lương để tính theo lương cơ bản thì tiền công sẽ được tính tương đương. (Ví dụ: KS3 tiền công là = hệ số x lương cơ sở = 3,0 x 2.340.000 = 7.020.000 đồng thì lương của KS3 sẽ được tính tương đương theo quy định)

5.2. Định mức máy móc, thiết bị

Định mức máy móc, thiết bị là thời gian sử dụng máy móc, thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công; đảm bảo được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành; đơn vị tính là ca (ca), mỗi ca tương ứng với 08 giờ làm việc. Trong đó:

- + Xác định chủng loại thiết bị;
- + Xác định thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị;
- + Xác định thời gian sử dụng từng chủng loại thiết bị;
- + Tổng hợp định mức thiết bị.

5.3. Định mức dụng cụ, vật tư, vật liệu

Định mức vật tư, hóa chất là mức tiêu hao từng loại vật tư, hóa chất, dụng cụ cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc).

- Định mức sử dụng: là lượng vật tư hóa chất cần thiết sử dụng để thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

- Định mức thu hồi: là mức độ thu hồi được của vật tư hóa chất sau khi sử dụng để hoàn thành một sản phẩm; tỷ lệ thu hồi được hiểu bằng phần trăm.

- Định mức tiêu hao: là lượng vật tư hóa chất tiêu hao sau khi thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

- + Xác định chủng loại vật tư;
- + Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư;
- + Xác định tỷ lệ (%) thu hồi vật tư;
- + Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư.

5.4. Định mức năng lượng, nhiên liệu

Định mức năng lượng, nhiên liệu là mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc).

- Xác định mức tiêu hao điện năng, nước.
- Xác định mức tiêu hao xăng dầu.

6. Quy trình cung cấp sản phẩm dịch vụ

6.1. Quy trình thực hiện

Quy trình thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Chuẩn bị hoạt động dịch vụ
- Bước 2: Lập kế hoạch thực hiện
- Bước 3: Bộ phận một cửa tiếp nhận mẫu (Giống cây trồng, đất, nước, phân bón)
- Bước 4: Gửi mẫu phân tích nên phòng thử nghiệm
- Bước 5: Phòng thử nghiệm tiến hành phân tích mẫu
- Bước 6: Phòng thử nghiệm gửi kết quả phân tích cho Bộ phận 1 cửa
- Bước 7: Bộ phận 1 cửa trả phiếu kết quả phân tích
- Bước 8: Kết thúc dịch vụ

6.2. Hệ số áp dụng

- Căn cứ định mức kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt tính cho 01 chỉ tiêu hoặc 1 mẫu để tính định mức tương ứng cho mẫu hạt giống cây trồng và mẫu phân bón.

- Đối với hoạt động phân tích mẫu đất, mẫu nước áp dụng các định mức kinh tế kỹ thuật đã được trung ương ban hành.

7. Quy định chữ viết tắt

TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Kỹ sư bậc 1 và tương đương	KS1
2	Kỹ sư bậc 2 và tương đương	KS2
3	Kỹ sư bậc 3 và tương đương	KS3
4	Kỹ sư bậc 4 và tương đương	KS4
5	Kỹ sư bậc 5 và tương đương	KS5
6	Kỹ sư bậc 6 và tương đương	KS6
7	Định mức kinh tế - kỹ thuật	ĐMKTKT
8	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	QCVN
9	Tiêu chuẩn quốc gia	TCVN
10	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng)	Thời hạn (tháng)

PHẦN II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Kiểm nghiệm giống cây trồng

1. Lấy mẫu giống cây trồng (Định mức tính cho 1 mẫu)

1.1 Định mức công lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)
(1)	(2)	(3)
1	Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,2
	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, lấy mẫu điển hình, lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lập biên bản làm việc	0,2
2	Định mức công lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ)	
-	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, duy trì hệ thống QLCL, hành chính) bằng 10% định mức công lao động trực tiếp.	

1.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ/mẫu)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Cân đĩa loại 5kg	Khả năng cân tối đa: 5000g; Bước nhảy: 10-1g	0,1 (5 năm)
2	Dụng cụ chia mẫu	Chất liệu Inox	0,1 (5 năm)
3	Xiên lấy mẫu	Chất liệu Inox	0,1 (5 năm)

1.3. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Dụng cụ, vật tư					
1	Túi bóng	Cái	Loại thông dụng	15		100
2	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng	1		100
3	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	1		100
4	Áo blu	Cái	Chất liệu cotton	1 (6 tháng)	80	20
5	Khẩu trang	Hộp	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	0,05		100
6	Băng dính	Cuộc	Kích thước 1F2; trọng lượng 800g	1		100
7	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: Hợp kim; không gỉ	1 (6 tháng)	80	20
8	Vòng chun	Kg	Loại: 1000 cái/kg	0,01		100
9	Bút ghi	Cái	Loại thông dụng	2		100
10	Bút lông dầu	Cái	Loại thông dụng	1		100
II	Nguyên liệu năng lượng					
1	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100
2	Điện	KW		2,5		100
3	Nước	Lít		15		100
III	Chi phí khác	Theo các quy định và thực tế				

2. Kiểm nghiệm mẫu giống cây trồng (định mức cho 01 mẫu)

2.1. Định mức công lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (Công)
(1)	(2)	(3)
I	Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	
1	Kiểm nghiệm mẫu hạt giống lúa	1,7
-	Công chia mẫu, chuẩn bị dụng cụ thiết bị	0,1
-	Xác định độ sạch, hạt khác loài	0,2
-	Xác định độ ẩm	0,25
-	Xác định khối lượng 1000 hạt	0,25
-	Thử tỷ lệ nảy mầm	0,6
-	Xác định hạt khác giống có thể phân biệt được	0,3
2	Kiểm nghiệm mẫu hạt giống ngô	1,15
-	Công chia mẫu, chuẩn bị dụng cụ thiết bị	0,1
-	Xác định độ sạch	0,2
-	Xác định độ ẩm	0,25
-	Thử tỷ lệ nảy mầm	0,6
3	Kiểm nghiệm mẫu hạt giống Lạc	1,45
-	Công chia mẫu, chuẩn bị dụng cụ thiết bị	0,1
-	Xác định độ sạch	0,2
-	Xác định độ ẩm	0,25
-	Thử tỷ lệ nảy mầm	0,6

TT	Định mức lao động	Định mức (Công)
-	Xác định quả khác giống có thể phân biệt được	0,3
4	Kiểm nghiệm mẫu hạt giống Đậu tương	1,45
-	Công chia mẫu, chuẩn bị dụng cụ thiết bị	0,1
-	Xác định độ sạch	0,1
-	Xác định độ ẩm	0,25
-	Thử tỷ lệ nảy mầm	0,6
-	Xác định hạt khác giống có thể phân biệt được	0,3
5	Kiểm nghiệm mẫu hạt rau các loại	1,25
-	Công chia mẫu, chuẩn bị dụng cụ thiết bị	0,1
-	Xác định độ sạch	0,2
-	Xác định độ ẩm	0,25
-	Thử tỷ lệ nảy mầm	0,7
II	Định mức công lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ)	
-	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, duy trì hệ thống QLCL, hành chính) bằng 10% định mức công lao động trực tiếp.	

2.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ/chỉ tiêu)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 2200g; Bước nhảy: 10-2g; Độ lặp lại: 0,01g	0,2
2	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g; Bước nhảy: 10-4g; Độ lặp lại: 0,0001g	0,2
3	Tủ sấy	Nhiệt độ từ nhiệt độ phòng tới 2200C	0,2
4	Tủ bảo quản mẫu	Nhiệt độ từ 2 -140C	2
5	Tủ đặt tỷ lệ nảy mầm	Dung tích: 300 lít; Nhiệt độ từ: 0 - 600C; Độ ẩm từ: 40 – 90%RH	7
6	Kính hiển vi	Hệ quang học UI2, có ngăn vật kính 6 vị trí Thị kính 10X có hiệu chỉnh tiêu cự và chia độ Diop	0,5
7	Kính lúp	Độ phóng đại 10X; Đường kính 130mm	0,5
8	Thùng chia mẫu	Inox không gỉ: 07 hàng rãnh/hàng, chiều rộng hàng rãnh 1cm	0,1
9	Máy điều hoà nhiệt độ 2 chiều	Máy điều hòa nhiệt độ 2 chiều 18.000 BTU	7
10	Máy hút ẩm	Công suất hút ẩm: 16 lít/ngày ; kích thước: 575x315x285	7
11	Máy nghiền hạt thô	Tốc độ nghiền: 3000-6500 vòng/phút; tốc độ lấy mẫu: 5kg/giờ	0,1
12	Máy thổi hạt	Kích thước: khoảng 48 x 56 x 86 cm, chưa gồm ống thổi Công suất motor 1/2 HP; Tốc độ: 3450 vòng/phút	0,1

2.3. Định mức dụng cụ, vật tư

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
I	Dụng cụ, vật tư					
1	Khay đựng mẫu	Cái	Chất liệu nhựa	2 (6 tháng)	80	20
2	Dụng cụ gạt mẫu	Cái	Chất liệu Inox	2 (6 tháng)	80	20
3	Xiềng chia mẫu	Cái	Chất liệu Inox	2 (6 tháng)	80	20
4	Phanh gấp hạt	Cái	Chất liệu Inox	2 (6 tháng)	80	20
5	Túi bóng	Cái	Chất liệu PE	20		100
6	Găng tay	Đôi	Chất liệu cao su	8		100
7	Túi đựng tài liệu	Cái	Chất liệu PE	6		100
8	Áo blu	Cái	Chất liệu Cotton	6 (6 tháng)	80	20
9	Khẩu trang	Hộp	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	0,2		100
10	Băng dính	Cuộn	Dạng cuộn	2		100
11	Đĩa pettri	Cái	Chất liệu thủy tinh, ØK 90mm	10 (6 tháng)	80	20
12	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: Hợp kim; không gỉ	1 (6 tháng)	80	20
13	Vòng chun	Kg	Loại: 1000 cái/kg	0,05		100
14	Bút ghi	Cái	Loại thông dụng	2		100
15	Bút lông dầu	Cái	Loại thông dụng	1		100
16	Giấy đặt nẩy mầm	Tờ	Dạng thấm nước	10		100
17	Cốc nhôm có nắp	Cái	Chất liệu nhôm	5 (6 tháng)	80	20
18	Giá đặt nẩy mầm	tờ	Chất liệu nhôm	1	80	20
II	Nguyên liệu năng lượng					
1	Điện	KW		15		100
2	Nước	Lít		60		100

II. LẤY MẪU VÀ KIỂM NGHIỆM CHẤT LƯỢNG PHÂN BÓN

1. Lấy mẫu phân bón

1.1. Lấy mẫu phân bón dạng rắn (Định mức tính cho 1 mẫu)

1.1.1. Định mức công lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)
1	Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,2
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, lấy mẫu điển hình, lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lập biên bản làm việc	0,2
2	Định mức công lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ)	
-	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, duy trì hệ thống QLCL, hành chính) bằng 10% định mức công lao động trực tiếp.	

1.1.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ/mẫu)
1	Cân đĩa loại 5kg	Khả năng cân tối đa: 5000g; Bước nhảy: 10-1g	0,1
2	Dụng cụ chia mẫu	Chất liệu Inox	0,1
3	Xiên lấy mẫu	Chất liệu Inox	0,1

1.1.3. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
I	Vật tư tiêu hao					
1	Túi bóng	Cái	Loại thông dụng	6		100
2	Găng tay	Đôi	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi	1		100
3	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	1		100
4	Áo blu	Cái	Chất liệu cotton	1(6 tháng)	80	20
5	Khẩu trang	Hộp	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	0,05		100
6	Băng dính	Cuộn	Kích thước 1F2; trọng lượng 800g	1		100
7	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: Hộp kim	1(12 tháng)	80	20
8	Chun vòng	Kg	Loại: 1000 cái/kg	0,01		100
9	Bút ghi	Cái	Loại thông dụng	2		100
10	Búi lông	Cái	Loại thông dụng	1		100
11	Keo 502	Lọ	Loại 5gram/lọ	0,01		100
12	Giấy A4	Tờ	Loại 500 tờ/gam	10		100
II	Nguyên liệu năng lượng					
1	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100
2	Điện	KW		1,5		100
3	Nước	Lít		20		100

1.2. Lấy mẫu phân bón dạng lỏng (Định mức tính cho 1 mẫu)

1.2.1. Định mức công lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)
1	Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,2
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, lấy mẫu điển hình, lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lập biên bản làm việc	0,2
2	Định mức công lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ)	
-	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, duy trì hệ thống QLCL, hành chính) bằng 10% định mức công lao động trực tiếp.	

1.2.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ/mẫu)
1	Cốc định mức	Cốc thủy tinh có vạch chia mẫu 5 ml, thể tích 1.000 ml	0,1
2	Dụng cụ chứa mẫu	Thùng nhựa chịu axit, thể tích 3 lít	0,2
3	Phễu	Chất liệu nhựa	0,1
4	Chai lấy mẫu	Chất liệu thủy tinh, có dây buộc	0,1

1.2.3. Định mức dụng cụ, vật tư

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
I	Dụng cụ, vật tư					
1	Chai đựng mẫu	Chai	Chai nhựa chịu axit , thể tích 500 ml	3		100
2	Găng tay	Đôi	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi	2		100
3	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	1		100
4	Áo blu	Cái	Chất liệu cotton	1 (6 tháng)	80	20
5	Khẩu trang	cái	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	2		100
6	Băng dính	Cuộn	Kích thước 1F2; trọng lượng 800g	1		100
7	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: Hợp kim	1 (12 tháng)	80	20
8	Bút ghi	Cái	Loại thông dụng	2		100
9	Búi lông	Cái	Loại thông dụng	1		100
10	Keo 502	Lọ	Loại 5gram/lọ	0,01		100
11	Giấy A4	Tờ	Loại 500 tờ/gam	10		100
II	Nguyên liệu năng lượng					
1	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100
2	Điện	KW		2,5		100
3	Nước	Lít		20		100

1.3. Lấy mẫu phân bón vi sinh (Định mức tính cho 1 mẫu)

1.3.1. Định mức công lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)
1	Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, lấy mẫu điền hình, lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lập biên bản làm việc	0,3
2	Định mức công lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ)	
-	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, duy trì hệ thống QLCL, hành chính) bằng 10% định mức công lao động trực tiếp.	

1.3.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ/mẫu)
1	Nồi hấp khử trùng	Dải nhiệt độ 50C÷137oC Độ phân giải 1 oC Thời gian từ 1÷250 phút Áp suất hấp sấy tiệt trùng lớn nhất 0,26Mpa	0,25
2	Tủ sấy nhiệt ổn định	Dải nhiệt độ: (0 ÷ 250) 0C Độ phân giải: 1 oC	0,2
3	Dụng cụ lấy mẫu	- Phân bón dạng lỏng: Chai lấy mẫu, chất liệu thủy tinh, có dây buộc - Phân bón dạng rắn: xiên lấy mẫu, chất liệu inox	0,1
4	Dụng cụ chứa mẫu	- Phân bón dạng lỏng: Thùng nhựa chịu axit, thể tích 3 lít - Phân bón dạng rắn: Bạt dứa, kích thước 2x1 m	0,1
5	Dụng cụ chia mẫu	- Phân bón dạng lỏng: Phễu nhựa, cốc thủy tinh có vạch chia mẫu 5 ml, thể tích 1.000 ml - Phân bón dạng rắn: thìa, xẻng inox	1

1.3.3. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
I	Vật tư tiêu hao					
1	Dụng cụ đựng mẫu	Chai/túi	- Phân bón dạng lỏng:chai nhựa chịu axit , thể tích 500 ml - Phân bón dạng rắn: Túi kích thước 18 x28 (cm) 33 cái/100g	3 (6 tháng)		100
2	Găng tay	Đôi	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi	2		100
3	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	1		100
4	Áo blu	Cái	Chất liệu cotton	1 (6 tháng)	80	20
5	Khẩu trang	cái	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	2		100
6	Băng dính	Cuộn	Kích thước 1F2; trọng lượng 800g	1		100
7	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: Hợp kim	1 (12 tháng)	80	20
8	Bút ghi	Cái	Loại thông dụng	2		100
9	Búi lông	Cái	Loại thông dụng	1		100
10	Keo 502	Lọ	Loại 5gram/lọ	0,01		100
11	Giấy A4	Tờ	Loại 500 tờ/gam	10		100
12	Cồn 90	Lọ	Loại 500 ml/lọ	0,01		100

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
13	Bông y tế	gói	Loại 5 gram/gói	1		100
II	Nguyên liệu năng lượng					
1	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100
2	Điện	KW		2,5		100
3	Nước	Lít		20		100

2. Kiểm nghiệm chất lượng phân bón

2.1. Định mức công lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (Công)
(1)	(2)	(3)
I	Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	
1	Độ ẩm	0,3
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,25
2	Hàm lượng Nts	0,5
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,45
3	Hàm lượng P2O5hh	0,7

TT	Định mức lao động	Định mức (Công)
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65
4	Hàm lượng K₂O_{hh}	0,35
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,25
5	Hàm lượng Ca (hoặc CaO)	0,7
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65
6	Hàm lượng Mg (hoặc MgO)	0,7
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65
7	Hàm lượng S	0,7
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65
8	Hàm lượng SiO_{2hh}	1
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,1
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,9
9	Hàm lượng B	0,8
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05

TT	Định mức lao động	Định mức (Công)
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,75
10	Hàm lượng Fe	0,7
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65
11	Hàm lượng Cu	0,7
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65
12	Hàm lượng Mn	0,7
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65
13	Hàm lượng Zn	0,7
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65
14	Hàm lượng axit humic, axit fulvic	0,7
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65
15	Hàm lượng chất hữu cơ	0,4
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,35

TT	Định mức lao động	Định mức (Công)
16	Tỷ lệ C/N	0,8
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,75
17	pH_{H2O}	0,35
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,3
18	Khối lượng riêng hoặc tỷ trọng	0,35
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,3
19	Cỡ hạt	0,8
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65
20	Hàm lượng axit tự do	0,35
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,3
21	Hàm lượng Pb	0,9
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,1
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,8
22	Hàm lượng Cd	0,9

TT	Định mức lao động	Định mức (Công)
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,1
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,8
23	Hàm lượng Hg	0,9
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,1
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,9
24	Hàm lượng As	0,9
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,1
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,8
25	Vi sinh vật cố định nitơ	0,9
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,1
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,8
26	Vi sinh vật phân giải photpho khó tan	0,9
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,1
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,8
27	Vi sinh vật phân giải xenlulo	0,9
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,1
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,8
28	Vi sinh vật có ích khác	0,9
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,1

TT	Định mức lao động	Định mức (Công)
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,8
29	Vi khuẩn E.coli	0,8
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,75
30	Vi khuẩn Salmonella	0,9
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,1
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,8
II	Định mức công lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ)	
-	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, duy trì hệ thống QLCL, hành chính) bằng 10% định mức công lao động trực tiếp.	

2.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức thiết bị (giờ/chỉ tiêu)
I	Nhóm với nhóm các chỉ tiêu chất lượng (N, P,N; hữu cơ; độ ẩm, tỷ trọng) tính cho một chỉ tiêu			
1	Máy nghiền mẫu	Kích cỡ sàng 0,1 – 1mm	cái	0,1
2	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g; Bước nháy: 10-4 g; Độ lặp lại: 0,0001g	cái	0,2
3	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 2200g; Bước nháy: 10-2g; Độ lặp lại: 0,01g	cái	0,2
4	Máy lắc	Tốc độ lắc: 0-800 vòng/phút	cái	0,2
5	Tủ sấy	Nhiệt độ từ nhiệt độ phòng tới 2200C	cái	0,3
6	Máy công phá mẫu	Công suất: 1600W; nhiệt độ tối đa giới hạn ở 4300C	Bộ	0,3
7	Máy cắt đập	Công suất điện: 2100W	Bộ	0,4
8	Máy trắc quang (Máy quang phổ UV-VIS)	Khoảng bước sóng: 320-1100 nm	Bộ	0,1
9	Máy cất nước	Công suất: 4 lít/h	cái	0,2
10	Máy quang kế ngọn lửa	Thang đo: 0-199.9pm	cái	0,1
11	Máy hút ẩm	Công suất: 1,5kw	cái	0,02
12	Bếp điện	Công suất: 1000W; nguồn điện 220/110V; tự động điều chỉnh nhiệt độ	cái	0,1
13	Hệ thống xử lý khí thải, nước	Công suất 15.000m3/h	Hệ thống	0,001

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức thiết bị (giờ/chỉ tiêu)
	thải			
14	Máy điều hòa nhiệt độ	Điều hòa một chiều, công suất 12000BTU	cái	0,067
15	Tủ lạnh lưu hoá chất	Tủ lạnh chuyên dụng để bảo quản hoá chất	cái	0,04
16	Tủ hút	Kích thước ngoài: 1340x713x1410 mm; Kích thước trong: 1340x713x1410mm; vận tốc gió vào: 0,5m/s; cường độ sáng có thể điều chỉnh được: 1000 lux	cái	0,2
17	Máy hút bụi	Máy hút bụi công nghiệp	cái	0,003
18	Thiết bị điều nhiệt lạnh	Điều khiển nhiệt độ bằng độ vi xử lý PID, hiển thị số trên màn hình TFT	cái	0,2
19	Bình hút ẩm	Chất liệu thủy tinh đường kính 30 -35cm	cái	0,025
20	Máy vi tính	CPU Intel Core i5-8550U (1.8GHz up to 4.0 Ghz); 8GB	cái	0,3
21	Máy in đen trắng	Khổ giấy in: tối đa khổ A4	cái	0,05
22	Quạt trần	Loại thông dụng	cái	0,1
23	Quạt thông gió	Hút mùi, hút hơi nóng để tạo ra sự thông thoáng	cái	0,067
24	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2m; công suất: 18W	cái	0,4
25	Bàn làm việc	Loại thông dụng	cái	0,1
26	Ghế	Ghế dùng cho phòng thí nghiệm	cái	0,1

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức thiết bị (giờ/chỉ tiêu)
27	Tủ đựng tài liệu	Tủ gỗ hoặc sắt	cái	0,1
II	Đối với nhóm chỉ tiêu kim loại, (Ca; Mg; SiO₂; Bo; Fe; Cu; Mn; Zn; Hàm lượng axit humic; axit fulvic; axit tự do; tổng chất hữu cơ; tỷ lệ C/N; pH; ...; Pb; Cd; As; Cu; Zn; Cr) tính cho một chỉ tiêu			
1	Máy quang phổ ASS	Bước sóng: 185 - 900 nm; Độ chính xác (nm) $\pm$ 0,5 at 541,94 nm; Độ lặp (nm) $\pm$ 0,04 nm	Bộ	0,03
2	Tủ sấy	Nhiệt độ từ nhiệt độ phòng tới 2200C	cái	0,02
3	Máy phá mẫu	Buồng phá mẫu dung tích $\geq$ 65L; Tần số vi sóng: 2450MHz; Công suất lớn nhất vi sóng: 1800W	cái	0,03
4	Máy nghiền mẫu	Kích cỡ sàng 0,1 – 1mm	cái	0,1
5	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g; Bước nhảy: 10-4g; Độ lặp lại: 0,0001g	cái	0,2
6	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 2200g; Bước nhảy: 10-2 g; Độ lặp lại: 0,01g	cái	0,2
7	Hệ thống xử lý khí thải, nước thải	Công suất 15.000m ³ /h	Hệ thống	0,001
8	Máy cất nước	Công suất: 4 lít/h	cái	0,3
9	Bộ phân tích thủy ngân và asen	Dùng phân tích Hg và As	Bộ	0,035
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Điều hòa một chiều, công suất 12000BTU	cái	0,16
11	Lò vi sóng phá mẫu	Công suất: 900W	cái	0,03

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức thiết bị (giờ/chỉ tiêu)
12	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2 MΩ-cm	cái	0,2
13	Tủ lạnh lưu hóa chất	Tủ lạnh chuyên dụng để bảo quản hoá chất	cái	0,04
14	Thiết bị điều nhiệt lạnh	Điều khiển nhiệt độ bằng độ vi xử lý PID, hiển thị số trên màn hình TFT	cái	0,1
15	Tủ hút	Kích thước ngoài: 1340x713x1410 mm; Kích thước trong: 1340x713x1410mm; vận tốc gió vào: 0,5m/s; cường độ sáng có thể điều chỉnh được: 1000 lux	cái	0,2
16	Máy vi tính	CPU Intel Core i5-8550U(1.8GHz up to 4.0 Ghz); 8GB	cái	0,5
17	Máy In đen trắng	Khổ giấy in: tối đa khổ A4	cái	0,03
18	Quạt trần	Loại thông dụng	cái	0,1
19	Quạt thông gió	Hút mùi, hút hơi nóng tạo ra sự thông thoáng	cái	0,15
20	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2m; công suất: 18W	cái	0,7
21	Bàn làm việc	Loại thông dụng	cái	0,2
22	Ghế	Ghế dùng cho phòng thí nghiệm	cái	0,7
23	Tủ đựng tài liệu	Tủ gỗ hoặc sắt	cái	0,1
III	Đối với nhóm chỉ tiêu Vi sinh vật; vi khuẩn tính cho một chỉ tiêu			

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức thiết bị (giờ/chỉ tiêu)
1	Tủ cấy vi sinh	Kích thước ngoài: D1230 x R745 x C2100mm; Kích thước buồng: D1150 x R635 x C550mm; Tủ cấy có 2 màng lọc: 1 lọc thô và 1 lọc tinh HEPA.	cái	0,1
2	Hệ thống xử lý khí thải, nước thải	Công suất 15.000m ³ /h	Hệ thống	0,001
3	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g; Bước nhảy: 10-4 g; Độ lặp lại: 0,0001g	cái	0,2
4	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 2200g; Bước nhảy: 10-2g; Độ lặp lại: 0,01g	cái	0,2
5	Máy cất nước	Công suất: 4 lít/h	cái	0,32
6	Tủ sấy	Nhiệt độ từ nhiệt độ phòng tới 2200C	cái	0,2
7	Tủ ẩm	Nhiệt độ từ 0 (ít nhất 200C dưới nhiệt độ môi trường) đến 700C	cái	0,2
8	Tủ lạnh ẩm	Thể tích: 32 lít; Kích thước trong: rộng 400 x cao 320 x sâu 250 mm; Kích thước ngoài: r585 x c704 x 524 mm	cái	0,2
9	Tủ lạnh lưu hóa chất	Tủ lạnh chuyên dụng dùng để lưu hoá chất	cái	0,04
10	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2 MΩ-cm	cái	0,2
11	Nồi hấp sạch	Thang nhiệt độ: 100-1370C; Áp suất: 4Bar	cái	0,1
12	Nồi hấp bản	Thang nhiệt độ: 100-1370C; Áp suất: 4Bar	cái	0,1

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức thiết bị (giờ/chỉ tiêu)
13	Lò vi sóng	Công suất: 900W	cái	0,2
14	Máy hút ẩm	Công suất: 1,5kw	cái	0,2
15	Máy vi tính	CPU Intel Core i5-8550U (1.8GHz up to 4.0 Ghz); 8GB	cái	0,5
16	Máy In đen trắng	Khổ giấy in: tối đa khổ A4	cái	0,05
17	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2m; công suất: 18W	cái	0,3
18	Quạt trần	Loại thông dụng	cái	0,2
19	Máy điều hòa nhiệt độ	Điều hòa một chiều, công suất 18000BTU	cái	0,3
20	Bàn làm việc	Loại thông dụng	cái	0,2
21	Ghế	Ghế dùng cho phòng thí nghiệm	cái	0,05
22	Tủ đựng tài liệu	Tủ gỗ hoặc sắt	cái	0,1

2.3. Định mức vật tư, hoá chất

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
I	Dụng cụ; vật tư					
1	Đối với nhóm chỉ tiêu (Độ ẩm; N-P-K) tính cho một chỉ tiêu					
1.1	Chai đựng hoá chất	cái	Chất liệu thủy tinh	1 (12 tháng)	80	20
1.2	Cốc đong 250 ml	cái	Chất liệu thủy tinh, chia vạch	2 (12 tháng)	80	20
1.3	Cốc đong 100 ml	cái		3 (12 tháng)	80	20
1.4	Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml	cái		2 (12 tháng)	80	20
1.5	Pipet bầu 50 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
1.6	Pipet bầu 20 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
1.7	Pipet bầu 10 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
1.8	Pipet bầu 5 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
1.9	Pipet 1ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
1.10	Pipet 2ml	Cái		1 (12 tháng)	80	20
1.11	Pipet 5ml	Cái		1 (12 tháng)	80	20
1.12	Pipet 10 ml	Cái		1 (12 tháng)	80	20
1.13	Pipet 50 ml	Cái		1 (12 tháng)	80	20
1.14	Bình định mức 50ml	cái	Chất liệu thủy tinh,	3 (12 tháng)	80	20

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
1.15	Bình định mức 100ml	cái	đạt độ chính xác phân tích	3 (12 tháng)	80	20
1.16	Bình định mức 250ml	cái		3 (12 tháng)	80	20
1.17	Bình định mức 500ml	cái		3 (12 tháng)	80	20
1.18	Bình định mức 1000ml	cái		3 (12 tháng)	80	20
1.19	Bình định mức 200ml	cái		3 (12 tháng)	80	20
1.20	Bình tam giác chịu nhiệt 250ml	cái	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt	5 (12 tháng)	80	20
1.21	Phễu lọc Φ6	cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20
1.22	Đũa thủy tinh	cái		2 (12 tháng)	80	20
1.23	Ống công phá mẫu	cái		2 (12 tháng)	80	20
1.24	Micopipep 5ml	cái	Chất liệu nhựa	2 (12 tháng)	80	20
1.25	Đầu cone 5 ml	Cái		2 (12 tháng)	80	20
1.26	Cuvet 1cm	cái	Thạch anh	2 (12 tháng)	80	20
1.27	Bình Keldarl	cái	Chất liệu thủy tinh	2 (12 tháng)	80	20
1.28	Buret 25ml	cái		1 (12 tháng)		
1.29	Cối sứ loại nhỏ	cái	Chất liệu sứ	2 (12 tháng)	80	20

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
1.30	Cháy sứ	cái		2 (12 tháng)	80	20
1.31	Chén nung mẫu	cái		2 (12 tháng)		
1.32	Bình tia	cái	Chất liệu nhựa	1 (12 tháng)	80	20
1.33	Cốc nhựa	cái		2 (36 tháng)	80	20
1.34	Quả bóp	cái	Chất liệu cao su	2 (12 tháng)	80	20
1.35	Chổi cọ bình thí nghiệm	cái	Loại chổi cọ đồ thí nghiệm	2 (12 tháng)	80	20
1.36	Chổi cọ bình phá mẫu	cái		2 (12 tháng)	80	20
1.37	Găng tay một lần	Đôi	Loại hộp: 100 đôi	5	0	100
1.38	Khẩu trang y tế	cái	Khẩu trang dùng trong y tế	5	0	100
1.39	Áo blu	cái	Chất liệu cotton	1 (6 tháng)	80	20
1.40	Dép đi trong phòng thí nghiệm	Đôi	Chất liệu nhựa	1 (6 tháng)	80	20
2	Đối với nhóm chỉ tiêu kim loại; kim loại nặng (Ca; Mg; SiO₂; Bo; Fe; Cu; Mn; Zn; Hàm lượng axit humic; axit fulvic; axit tự do; tổng chất hữu cơ; tỷ lệ C/N; pH; tỷ trọng ...Pb; Cd; As; Cu; Zn; Cr) tính cho một chỉ tiêu					
2.1	Chai đựng hoá chất	cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20
2.2	Cốc đong 250 ml	cái	Chất liệu thủy tinh,	2 (12 tháng)	80	20

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
2.3	Cốc đong 100 ml	cái	chia vạch, đạt độ chính xác phân tích	3 (12 tháng)	80	20
2.4	Cốc đong 50 ml	cái		2 (12 tháng)	80	20
2.5	Pipet bầu 50 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
2.6	Pipet bầu 20 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
2.7	Pipet bầu 10 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
2.8	Pipet bầu 5 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
2.9	Pipet 1ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
2.10	Pipet 2ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
2.11	Pipet 5ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
2.12	Pipet 10 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
2.13	Pipet 50 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
2.14	Bình định mức 50ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
2.15	Bình định mức 100ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
2.16	Bình định mức 250ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
2.17	Bình định mức 500ml	cái		1 (12 tháng)	80	20
2.18	Bình định mức 1000ml	Cái		1 (12 tháng)	80	20
2.19	Bình định mức 200ml	Cái		1 (12 tháng)	80	20
2.20	Bình tam giác chịu nhiệt 250ml	cái	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt	2 (12 tháng)	80	20
2.21	Phễu lọc Φ6	cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20
2.22	Đũa thủy tinh	cái		2 (12 tháng)	80	20

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
2.23	Ống công phá mẫu	cái	Chất liệu nhựa	2 (12 tháng)	80	20
2.24	Micopipep 5ml	cái		2 (12 tháng)	80	20
2.25	Micopipep 1ml	cái		2 (12 tháng)	80	20
2.26	Đầu cone 5 ml	cái		2 (12 tháng)	80	20
2.27	Cuvet 1cm	cái	Thạch anh	2 (12 tháng)	80	20
2.28	Bình Keldarl	cái	Chất liệu thủy tinh	2 (12 tháng)	80	20
2.29	Buret 50 ml	cái		5 (12 tháng)	80	20
2.30	Đèn D2	cái	Chất liệu thủy tinh	1 (12 tháng)	80	20
2.31	Đèn HCL	cái	Loại thông dụng	1 (12 tháng)	80	20
2.32	Ống graphite	cái	Loại thông dụng	1 (12 tháng)	80	20
2.33	Bình tia	cái	Chất liệu nhựa	1 (12 tháng)	80	20
2.34	Cốc nhựa	cái		2 (36 tháng)	80	20
2.35	Chổi cọ dụng cụ thí nghiệm	cái	Chất liệu cước	2 (12 tháng)	80	20
2.36	Khẩu trang y tế	cái	Loại dùng một lần	10	0	100
2.37	Áo blu	cái	Chất liệu cotton	1 (6 tháng)	80	20
2.41	Đép đi trong phòng thí nghiệm	Đôi	Chất liệu nhựa	1 (6 tháng)	80	20
3	Đối với nhóm chỉ tiêu Vi sinh vật; vi khuẩn tính cho một chỉ tiêu					
3.1	Chai đựng hóa chất	Cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20
3.2	Ống nghiệm có nắp	Cái	Chất liệu thủy tinh, nắp vận	15 (12 tháng)	80	20

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
3.3	Ống nghiệm không nắp	Cái	Chất liệu thủy tinh	15 (12 tháng)	80	20
3.4	Giá đựng ống nghiệm	Cái	Chất liệu inox	15 (12 tháng)	80	20
3.5	Túi dập mẫu	cái	400ml; chất liệu Polyethylene	5	0	100
3.6	Đèn cồn	cái	Chất liệu thủy tinh	1 (12 tháng)	80	20
3.7	Micropipet 0,1ml	Cái	Chất liệu nhựa	2 (12 tháng)	80	20
3.8	Micropipet 1 ml	Cái		2 (12 tháng)	80	20
3.9	Micropipet 5 ml	Cái		2 (12 tháng)	80	20
3.10	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	Chất liệu thủy tinh, đạt độ chính xác phân tích	2 (12 tháng)	80	20
3.11	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	Chất liệu thủy tinh, đạt độ chính xác phân tích	5 (12 tháng)	80	20
3.12	Bình định mức 50ml	Cái		5 (12 tháng)	80	20
3.13	Màng lọc	Cái	Chất liệu PTFE,	2 (1 tháng)	80	20
3.14	Đĩa petri	Cái	Chất liệu thủy tinh	1 (12 tháng)	80	20
3.15	Ống đong 1 lít	Cái		1 (12 tháng)	80	20
3.16	Que cấy trang	Cái	Chất liệu inox	2 (12 tháng)	80	20

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
3.17	Đầu cone 0,1ml	Cái		1 (12 tháng)	80	20
3.18	Đầu cone 1ml	Cái		1 (12 tháng)	80	20
3.19	Đầu cone 5 ml	Cái		1 (12 tháng)	80	20
3.20	Đũa thủy tinh	Cái	Chất liệu thủy tinh	1 (12 tháng)	80	20
3.21	Bình định mức 1000ml	Cái		2 (12 tháng)	80	20
3.22	Bình nhựa 2 lít	Cái	Chất liệu nhựa	2 (36 tháng)	80	20
3.23	Bình nhựa 5 lít	Cái		2 (36 tháng)	80	20
3.24	Chai nhựa 0,5 lít	Cái		2 (36 tháng)	80	20
3.25	Bình xịt cồn	Cái		1 (12 tháng)	80	20
3.26	Áo blu	Cái	Chất liệu cotton	1 (6 tháng)	80	20
3.27	Dép xốp	Đôi	Chất liệu nhựa	1 (6 tháng)	80	20
3.28	Găng tay dùng một lần	Đôi	Loại: Hộp 100 cái	4	80	20
3.29	Khẩu trang y tế	Cái	Dùng một lần	4	80	20
II	Hoá chất					
1	Độ ẩm					
	Nước rửa dụng cụ	lít	Nước rửa dụng cụ PTN	0,2		100

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
2	Hàm lượng Nts					
2.1	Ống chuẩn A. Sunfuric 0,1N	ống	Ống chuẩn	0,1		100
2.2	Ống chuẩn HCl 0,1N	ống		0,1		100
2.3	Ống chuẩn amonisulfat	ống		0,1		100
2.4	NaOH	gam	Hóa chất phân tích thông thường	40		100
2.5	H3BO3	gam		10		100
2.6	K2SO4	gam		60		100
2.7	CuSO4	gam		3		100
2.8	H2SO4 đậm đặc	ml		90		100
2.9	Hỗn Hợp Dewarda	gam		3,6		100
2.10	Đá bọt	gam		1,5		100
2.11	Chất chống tạo bọt	gam		1,5		100
2.12	Na2S2O3	gam		0,5		100
2.13	Se	gam		0,3		100
2.14	(NH4)2SO4	Gam		0,007		100
2.15	Metyl đỏ	Gam		0,1		100
2.16	Bromocresol xanh	Gam		0,1		100
2.17	Metyl xanh	gam	Hóa chất phân tích	0,1		100

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
2.18	KI	gam	thông thường	0,25		100
2.19	HgCl2	gam		0,15		100
2.20	Cồn 96 độ	ml		15		100
2.21	Acid Salixilic	gam		0,6		100
2.22	Natri thiosulfat	gam		15		100
2.23	Giấy chỉ thị pH	Tệp		0,0015		100
3	Hàm lượng P2O5hh					
3.1	HCl đặc	ml	Hóa chất phân tích thông thường	45		100
3.2	HNO3 đặc	ml		160		100
3.3	Acid Citric	gam		61		100
3.4	Amoni hydroxit (NH4OH)	ml		290		100
3.5	NH4Cl	gam		6		100
3.6	Phenolphtalein (25g)	Gam		0,1		100
3.7	NH4NO3	Gam		60		100
3.8	MgCl2.6H2O; MgCl2	Gam		6		100
3.9	AgNO3	Gam		0,15		100

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
3.10	Ống Chuẩn A. Sunfuric 0.1N	ống	Ống chuẩn	0,1		100
3.11	Metyl đỏ	gam	Hóa chất phân tích thông thường	6		100
3.12	Rượu Etylic 95% C ₂ H ₅ OH	ml		12		100
3.13	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp, Giấy lọc mịn	0,1		100
3.14	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100
4	Hàm lượng K₂O_{hh}					
4.1	Chuẩn gốc 1000ppm	ml	Dung dịch chuẩn, tinh khiết phân tích	10		100
4.2	Acid clohidric	ml	Hóa chất phân tích thông thường	4		100
4.3	CsCl	gam		13		100
4.4	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100
4.5	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100
5	Hàm lượng Ca (hoặc CaO)					
5.1	Chuẩn gốc 1000ppm	ml	Dung dịch chuẩn, tinh khiết phân tích	5		100
5.2	Axit nitric	ml	Hóa chất phân tích thông thường	45		100
5.3	Axit Clohydric	ml		20		100
5.4	HClO ₄	ml		1		100

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
5.5	Lantan clorua	gam	Chất chuẩn phân tích	15		100
5.6	Chuẩn EDTA	ml		200		100
5.7	Axit sulfuric (H ₂ SO ₄)	ml		10		100
5.8	Zirconyl clorua (ZrOCl ₂ .8H ₂ O)	gam	Hóa chất phân tích thông thường	0,2		100
5.9	NNatri hydroxit (NaOH) tinh thể	gam		2		100
5.10	Kali hydroxit (KOH) tinh thể	gam		5		100
5.11	Natri clorua (NaCl) tinh thể	gam	Hóa chất phân tích thông thường	2		100
5.12	Amoni clorua (NH ₄ Cl) tinh thể	gam		0,8		100
5.13	Amoni hydroxit (NH ₄ OH) đậm đặc	ml		6		100
5.14	Kali cyanua (KCN) tinh thể	gam		2		100
5.15	Chất chỉ thị calcein	gam		0,002		100
5.17	Rượu etylic 95 %	ml		2		100
5.16	Chất chỉ thị ETOO (C ₃₀ H ₁₂ N ₃ O ₇ SNa)	gam		0,002		100
5.17	Rượu etylic 95 %	ml		2		100
5.18	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100
5.19	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
6	Hàm lượng Mg (hoặc MgO)- Định mức như Ca (hoặc CaO)					
7	Hàm lượng S					
7.1	Axit Clohidric	ml	Hóa chất phân tích thông thường	40		100
7.2	Axit.Nitric	ml		90		100
7.3	BaCl2	gam		3		100
7.4	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp, Giấy lọc mịn	0,1		100
7.5	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100
8	Hàm lượng SiO2hh					100
8.1	Chuẩn gốc 1000ppm	ml	Tinh khiết phân tích	5		100
8.2	Axit sulfuric (H2SO4) đậm đặc	ml		2		100
8.3	Amoni molipdat tetrahydrat [(NH4)6Mo7O24.4H2 O]	gam	Hóa chất phân tích thông thường	2		100
8.4	Amoni hydroxit (NH4OH) đậm đặc (25 %)	ml		1		100
8.5	Natri cacbonat (Na2CO3) dạng rắn	Gam		5		100
8.6	Amoni nitrat (NH4NO3) dạng rắn	Gam		8		100
8.7	Axit tactaric (C4H6O6) dạng rắn	Gam		0,015		100
8.8	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
8.9	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100
9	Hàm lượng Bo					100
9.1	Chuẩn gốc 1000 ppm	ml	Tinh khiết phân tích	5		100
9.2	Axit Clohydric	ml		30		100
9.3	Hydro peroxit (H ₂ O ₂) đậm đặc	ml	Hóa chất phân tích thông thường	20		100
9.4	Axit axetic (CH ₃ COOH) đậm đặc	ml		4		100
9.5	Muối EDTA (EDTA-Na ₂) (C ₁₀ H ₁₄ N ₂ Na ₂ O ₈ 2H ₂ O)	gam		1		100
9.6	Azomethin - H (C ₁₇ H ₁₂ NNaO ₈ S ₂) tinh thể	gam		0,1		100
9.7	Axit ascorbic (C ₆ H ₈ O ₆) tinh thể	gam		2		100
9.8	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,2		100
9.9	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100
10	Hàm lượng Fe					
10.1	Chuẩn gốc 1000 ppm	ml	Tinh khiết phân tích	5		100
10.2	Axit.Nitric	ml	Hóa chất phân tích thông thường	15		100
10.3	Axit Clohydric	ml		50		100
10.4	HClO ₄	ml	Tinh khiết phân tích	3		100
10.5	Khí axetylen	bình	Độ tinh khiết để phân tích ≥ 99%	0,002		100
10.6	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
10.7	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100
11	Hàm lượng Cu (Như Hàm lượng Fe)					
12	Hàm lượng Mn (Như Hàm lượng Fe)					
13	Hàm lượng Zn (Như Hàm lượng Fe)					
14	Hàm lượng axit humic, axit fulvic					
14.1	A.Sunfuric	ml	Hóa chất thông thường để phân tích	300		100
14.2	H3PO4	ml		60		100
14.3	Na4P2O7.10H2O	gam		14		100
14.4	FeSO4(NH4)2SO4.6H2O	gam		40		100
14.5	O.phenalthrolin monohydrat (C12H6N2.H2O)	gam		0,06		100
14.6	FeSO4.7H2O	gam		0,02		100
14.7	NaOH	gam		4		100
14.8	K2Cr2O7	gam		6		100
14.9	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,1		100
14.10	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100
15	Hàm lượng chất hữu cơ (Như Hàm lượng humic)					
16	Tỷ lệ C/N (Như Hàm lượng chất hữu cơ và Nts)					
17	pH_{H2O}					

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
17.1	Chuẩn pH 4	ml	Chất chuẩn phân tích	3		100
17.2	Chuẩn pH 7	ml		3		100
17.3	Chuẩn pH 9	ml		3		100
17.4	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100
18	Khối lượng riêng hoặc tỷ trọng					
18.1	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100
19	Hàm lượng axit tự do					
19.1	Ống chuẩn NaOH 0,1N	ống	Ống chuẩn	0,01		100
19.2	Metyl đỏ (C ₁₅ H ₁₅ N ₃ O ₂) tinh thể.	gam	Hóa chất thông thường để phân tích	0,003		100
19.3	Metylen xanh (C ₁₆ H ₁₈ ClN ₃ S) tinh thể.	gam		0,0015		100
19.4	Dimetyl vàng (C ₁₄ H ₁₅ N ₃)tinh thể.	gam		0,0006		100
19.5	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100
19.6	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100
20	Hàm lượng Pb					
20.1	Chuẩn gốc 1000 ppm	ml	Tinh khiết phân tích	1		100

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
20.2	Axit.Nitric	ml	Hóa chất thông thường để phân tích	15		100
20.3	Axit Clohydric	ml		50		100
20.4	HClO4	ml	Tinh khiết phân tích	3		100
20.5	Khí argon	bình	Độ tinh khiết để phân tích $\geq 99,99$	0,002		100
20.6	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100
20.7	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100
21	Hàm lượng Cd (Như Pb)					
22	Hàm lượng Hg					
22.1	Chuẩn gốc 1000 ppm	ml	Tinh khiết phân tích	1		100
22.2	Axit.Nitric	ml	Hóa chất thông thường để phân tích	15		100
22.3	Axit Clohydric	ml		50		100
22.4	KI	gam		2		100
22.5	NaOH	gam		5		100
22.6	NaBH4	gam		0,3		100
22.7	Khí argon	bình	Độ tinh khiết để phân tích $\geq 99,99$	0,002		100
22.8	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100
22.9	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100
23	Hàm lượng As					
23.1	Chuẩn gốc 1000 ppm	ml	Tinh khiết để phân	1		100

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
			tích			
23.2	Axit.Nitric	ml	Tinh khiết để phân tích	15		100
23.3	Axit Clohydric	ml		50		100
23.4	KI	gam		2		100
23.5	NaOH	gam		5		100
23.6	NaBH4	gam		0,3		100
23.7	Khí argon	bình	Tinh khiết để phân tích; độ tinh khiết $\geq 99,99\%$	0,002		100
23.8	Khí axetylen	bình	Tinh khiết để phân tích; độ tinh khiết $\geq 99\%$	0,002		100
23.9	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100
23.10	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100
24	Vi sinh vật cố định nito					
24.1	Chuẩn Azotobacter	Chủng	Hóa chất tinh khiết dùng cho vi sinh	0,005		100
24.2	Chuẩn Rhizobium	Chủng		0,005		100
24.3	NaCl	gam		4,25		100

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
24.4	Pepton	gam		0,5		100
24.5	PCA	gam		6,75		100
24.6	Cồn 960	ml		20		100
24.7	Manitol	gam		1		100
24.8	K2HPO4	gam		0,2		100
24.9	MgSO4	gam		Hóa chất tinh khiết dùng cho vi sinh	0,2	
24.10	K2SO4	gam	0,1			100
24.11	CaCO3	gam	5			100
24.12	Dung dịch công gô đỏ	gam	0,01			100
24.13	Thạch Agar	gam	15			100
25	Vi sinh vật phân giải phốt pho khó tan					
25.1	Chuẩn Bacellus megaterium	Chủng	Hóa chất tinh khiết dùng cho vi sinh	0,005		100
25.2	NaCl	gam		4,25		100
25.3	Pepton	gam		0,5		100
25.4	PCA	gam		6,75		100
25.5	Cồn 960	ml		20		100

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
25.6	Ca3(PO4)2	gam		2,5		100
25.7	(NH4)2SO4	gam		0,5		100
25.8	KCl	gam		0,2		100
25.9	MnSO4	gam		0,1		100
25.10	FeSO4	gam		0,1		100
25.11	Glucoza	gam		10		100
25.12	Thạch Agar	gam		20		100
25.13	Nấm men	gam		0,5		100
25.14	Lexitin	gam		2,5		100
26	Vi sinh vật phân giải xenlulo					
26.1	Chuẩn Bacellus megaterium	Chủng	Hóa chất tinh khiết dùng cho vi sinh	0,005		100
26.2	NaCl	gam		4,25		100
26.3	Pepton	Gam		0,5		100
26.4	PCA	Gam		6,75		100
26.5	Cồn 96o	Ml		20		100
26.6	K2HPO4	Gam		0,75		100

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
26.7	MgSO4	Gam		0,5		100
26.8	(NH4)2SO4	Gam		0,5		100
26.9	KCl	Gam		0,25		100
26.10	CaCl2	Gam		0,1		100
26.11	L-Asparagine	Gam		0,25		100
26.12	Thạch Agar	Gam		22,5		100
26.13	Nấm men	Gam		0,75		100
26.14	Xenlulo	Gam		15		100
27	Vi sinh vật có ích khác (như vi sinh vật phân giải xenlulo)					
28	Vi khuẩn E.coli					
28.1	Canh thang lactose LT	gam	Hóa chất tinh khiết dùng cho vi sinh	10		100
28.2	Canh thang BGBL	gam		20		100
28.3	NaCl	gam		0,1		100
28.4	C5H8NO4Na	gam		0,1		100
28.5	K2HPO4	gam		2		100

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
28.6	C ₄ H ₉ OH	ml	Hóa chất tinh khiết dùng cho vi sinh	25		100
28.7	Pepton	gam		10		100
28.8	Lactoza	gam		20		100
28.9	Chất chiết cao thịt bò	ml		6		100
28.10	Bromothymol xanh	gam		0,005		100
28.11	NH ₄ Cl	gam	Hóa chất tinh khiết dùng cho vi sinh	0,005		100
28.12	CaCl ₂	gam		0,2		100
28.13	Aspartic	gam		0,01		100
28.14	MgSO ₄ .7H ₂ O	gam		0,01		100
28.15	Pantotenic	gam		0,01		100
28.16	Thiamin	gam		0,01		100
28.17	Ferric citrate	Gam		0,01		100
28.18	Thạch Agar	Gam		22,5		100
28.19	Môi trường tổng hợp	Gam		20		100
28.20	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
29	Vi khuẩn Salmonella					
29.1	Chuẩn Salmonella	Chủng	Hóa chất tinh khiết dùng cho vi sinh	0,005		100
29.2	NaCl	gam		0,1		100
29.3	BPW	gam		4,5		100
29.4	RVS	gam		1,36		100
29.5	MKTTn	gam		0,89		100
29.6	Brila agar	gam		1,04		100
29.7	XLD agar	gam		2,83		100
29.8	TSA	gam		4,0		100
29.9	Ure agar	gam		2,4		100
29.10	Tryptone	gam		1,5		100
29.11	TSI	Gam		6,6		100
29.12	LDC	Gam		1,4		100
29.13	Kháng nguyên O	Ml		0,01		100
29.14	Kháng nguyên Vi	Ml		0,01		100
29.15	Kháng nguyên H	Ml		0,01		100
29.16	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	150		100

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
III	Năng lượng nhiên liệu					
1	Điện năng	KW		13		100
2	Nước	lít		120		100

Ghi chú: Khi các TCVN; QCVN và các văn bản hết hiệu lực sẽ được thay thế bằng TCVN; QCVN và các văn bản tương ứng.

Phụ lục số 03: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

**Tên sản phẩm dịch vụ: Cải tạo, nâng cao chất lượng đàn bò thịt, bò sữa bằng
thụ tinh nhân tạo**

*(Kèm theo Quyết định số: 144/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Phú
Thọ)*

PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức Kinh tế - kỹ thuật này được áp dụng đối với hoạt động cải tạo nâng cao chất lượng đàn bò thịt, bò sữa bằng thụ tinh nhân tạo trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức này áp dụng cho Sở Nông nghiệp & Môi trường cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu (gọi tắt là cơ quan đặt hàng), UBND các xã, phường, các đơn vị Sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Căn cứ xây dựng

Luật chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018; Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của chính phủ về hướng dẫn chi tiết luật chăn nuôi;

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng NSNN từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 10/4/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 26/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT, quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, sản phẩm dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp & PTNT quản lý;

Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11908:2017 yêu cầu kỹ thuật đối với các giống bò nội, TCVN 9120:2011 yêu cầu kỹ thuật đối với giống bò Brahman, TCVN 8925:2012 tinh bò sữa, bò thịt - Đánh giá chất lượng; QCVN 2016/BNNPTNT Quy chuẩn quốc gia về tinh vật nuôi: phần 1: Tinh bò.

Quyết định số 726/QĐ - BNN-CN ngày 24/02/2022 của Bộ nông nghiệp & PTNT về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương;

Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

4. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Phương pháp tiêu chuẩn: căn cứ các tiêu chuẩn, quy định đã ban hành để xác định mức tiêu hao đối với từng nội dung chi tiết, trên cơ sở đó tính toán xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Phương pháp phân tích khảo sát: đây là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các tài liệu thu thập được trong khảo sát.

5. Định mức kinh tế kỹ thuật thành phần

Định mức kinh tế kỹ thuật gồm các định mức thành phần sau: (1) Định mức công lao động; (2) Định mức vật tư (3) Định mức triển khai.

5.1. Định mức lao động

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công gồm có: Lao động trực tiếp và lao động gián tiếp.

- Công lao động trực tiếp, thực hiện các nội dung công việc: Thực hiện công tác thụ tinh nhân tạo cho đàn bò trên địa bàn tỉnh. Định mức công của lao động có chuyên môn thực hiện các nội dung công việc: Bảo quản cấp phát tinh bò. Yêu cầu trình độ đại học trở lên, được đào tạo chuyên môn phù hợp.

5.2. Định mức máy móc, thiết bị

Định mức máy móc, thiết bị là thời gian sử dụng máy móc, thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công; đảm bảo được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành; đơn vị tính là ca (ca), mỗi ca tương ứng với 08 giờ làm việc. Trong đó:

- + Xác định chủng loại thiết bị;
- + Xác định thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị;
- + Xác định thời gian sử dụng từng chủng loại thiết bị;
- + Tổng hợp định mức thiết bị.

5.3. Định mức vật tư

Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại vật tư dụng cụ cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc).

- Định mức sử dụng: là lượng vật tư cần thiết sử dụng để thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

- Định mức thu hồi: là mức độ thu hồi được của vật tư sau khi sử dụng để hoàn thành một sản phẩm; tỷ lệ thu hồi được hiểu bằng phần trăm.

- Định mức tiêu hao: là lượng vật tư tiêu hao sau khi thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

- + Xác định chủng loại vật tư;
- + Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư;
- + Xác định tỷ lệ (%) thu hồi vật tư;
- + Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư.

6. Quy trình cung cấp sản phẩm dịch vụ

Quy trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ công trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đối với dịch vụ: Cải tạo nâng cao chất lượng đàn bò thịt, bò sữa bằng thụ tinh nhân tạo thực hiện theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước. Các bước thực hiện cụ thể:

Bước 1: Giai đoạn chuẩn bị và khảo sát: Khảo sát và lập danh sách đàn bò cái theo số liệu thống kê, theo thực tế khảo sát --> Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá, chọn lọc (Thiết lập tiêu chí phù hợp) --> Tập huấn và tuyên truyền (Hướng dẫn người chăn nuôi trong việc theo dõi động dục) --> Mua sắm, vận chuyển, bảo quản tinh (thiết bị bảo quản bằng Bình Nitơ lỏng).

Bước 2: Phối hợp với các xã trên địa bàn tỉnh xây dựng đội ngũ dẫn tinh viên bò tại các địa phương (lựa chọn đào tạo lại, đào tạo mới dẫn tinh viên bò).

Bước 3: Phối giống cho đàn bò: Phối hợp với chính quyền các xã cấp phát tinh bò cho dẫn tinh viên tại các địa phương. Các dẫn tinh viên bò phối hợp với người dân theo dõi bò động dục -->xác định thời điểm phối tinh -->Thực hiện kỹ thuật thụ tinh nhân tạo --> Ghi chép tổng hợp danh sách kết quả phối giống và quản lý hồ sơ phối giống.

PHẦN II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công lao động phổ thông (Người dân đối ứng)	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

II. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư			Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
			Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
1	Giống	Con				Giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở
2	Tinh đông lạnh					
-	Bò thịt	Liều/con/năm	02	0	100	0,2-0,5 ml/liều
-	Bò sữa	Liều/con/năm	04	0	100	
3	Ni tơ lỏng	Lít/con	02	0	100	Độ tinh khiết 99,999%
4	Găng tay, ống gen					Găng tay có 5 ngón, chất liệu Polyethylen dai, độ bền cao
-	Bò thịt	Bộ/con/năm	02	0	100	

-	Bò sữa	Bộ/con/năm	04	0	100	- Ống gen phù hợp với 2 loại cọng rạ 0,25ml và 0,5 ml, làm bằng chựa PVC trung tính
---	--------	------------	----	---	-----	---

III. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tập huấn kỹ thuật			
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp
	Thời gian	Ngày	01	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	
3	Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin của ngành (Báo, Đài)	CM hoặc phóng sự	02	
4	Chi phí quản lý (so với tổng chi phí)	%	5	

Phụ lục số 04: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Tên sản phẩm, dịch vụ: Bảo vệ và phát triển rừng
(Kèm theo Quyết định số: 144/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi áp dụng:

Định mức Kinh tế - kỹ thuật (sau đây viết tắt là ĐMKTKT) này được áp dụng thực hiện: Bảo vệ và phát triển rừng, cụ thể nội dung đơn vị thực hiện hoạt động giảm vật liệu cháy trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, bao gồm địa hình đồi núi thấp, cháy rừng thường xuyên, cự ly di chuyển 1.000-5.000m.

2. Đối tượng áp dụng:

- Sở Nông nghiệp & Môi trường, UBND các xã, phường trực thuộc tỉnh; cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu (gọi tắt là cơ quan đặt hàng).

- Đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước, phục vụ quản lý nhà nước.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 10/4/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư số 06/2021/TT-BNN&PTNT ngày 15/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn quy định về xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ nông nghiệp & PTNT quản lý;

Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp.

Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục sự nghiệp công sử dụng dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Nông nghiệp & Môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

4. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Phương pháp thống kê: đây là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các tài liệu thu thập về hao phí thời gian (sản lượng) thực tế để hoàn thành công việc theo từng thời điểm, công đoạn khác nhau. Thời gian (sản lượng) quy định trong mức thường lấy bằng giá trị trung bình.

- Phương pháp tiêu chuẩn: căn cứ các tiêu chuẩn, quy định đã ban hành để xác định mức tiêu hao đối với từng nội dung chi tiết, trên cơ sở đó tính toán xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

5. Định mức kinh tế kỹ thuật thành phần

Định mức kinh tế kỹ thuật gồm các định mức thành phần sau: (1) Định mức công lao động; (2) Định mức công cụ dụng cụ lao động.

5.1. Định mức lao động

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công gồm có: Lao động trực tiếp và lao động gián tiếp.

5.2. Định mức vật tư, dụng cụ lao động

Định mức vật tư, dụng cụ lao động là mức tiêu hao từng loại vật tư, dụng cụ lao động cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc).

- Định mức sử dụng: là lượng vật tư, dụng cụ lao động cần thiết sử dụng để thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

- Định mức thu hồi: là mức độ thu hồi được của vật tư dụng cụ lao động sau khi sử dụng để hoàn thành một sản phẩm; tỷ lệ thu hồi được hiểu bằng phần trăm.

- Định mức tiêu hao: là lượng vật tư hóa chất tiêu hao sau khi thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

+ Xác định chủng loại vật tư;

+ Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư;

+ Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư.

6. Quy trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ công

Cháy rừng là một trong những nguyên nhân gây tổn thất to lớn về kinh tế và môi trường sinh thái, làm suy giảm diện tích và chất lượng rừng. Để chủ động đối phó và hạn chế thấp nhất thiệt hại do cháy rừng gây ra, cần có những biện pháp làm giảm vật liệu cháy dưới tán rừng bao gồm:

- Lập kế hoạch, hồ sơ thiết kế làm giảm vật liệu cháy đối với khu rừng có nguy cơ cháy cao theo từng lô, khoảnh, diện tích, trạng thái rừng, cấp thực bì, đặc điểm địa hình.

- Vật liệu cháy rừng gồm những cành khô, lá rụng, cỏ khô, lau nem, té guột và các thành phần thực vật đã bị chết có thể cháy được trong rừng.

- Thực hiện giảm vật liệu cháy rừng là một biện pháp (giải pháp) phòng cháy rừng tích cực và có thể chủ động thực hiện trong công tác phòng cháy chữa cháy rừng, biện pháp này tuy công lao động nhiều nhưng ít gây ảnh hưởng đối với môi trường rừng và có thể được áp dụng cả ở những nơi trên đất dốc, núi đá hoặc nơi gần nguồn nước (không được dùng các chất diệt cỏ), cụ thể:

+ Bước 1: Phát dọn và chặt gốc cây: Gồm vật liệu dễ cháy rừng gồm những gốc, cành khô, lá rụng, cỏ khô, lau nem, té guột và các thành phần thực vật đã bị chết có thể cháy được trong rừng.

+ Bước 2: Thu gom, vận chuyển toàn bộ vật liệu cháy rừng ra khỏi khu rừng đến nơi tập kết; điểm tập kết vật liệu cháy phải là nơi đất trống cách xa các khu rừng đang thực hiện phương án giảm vật liệu cháy và các khu rừng lân cận, vật liệu cháy phải được bảo vệ và đảm bảo an toàn về phòng cháy không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân xung quanh.

+ Bước 3: Xử lý vật liệu cháy: Thực hiện đốt vật liệu cháy đã thu gom và chia thành ô nhỏ; khi thực bì vừa đủ bén lửa thì tiến hành đốt dọn ngay, không đợi thực bì khô hoàn toàn mới đốt. Sau khi đốt, dùng cào, cuốc lấp tàn tro, hạn chế, tránh để sót tàn lửa gây nguy hại đến rừng, gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật sống xung quanh.

PHẦN II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức lao động

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức
A	Định mức lao động trực tiếp		
1	Công lao động: Nội dung Dọn và chặt gốc cây (Độ dốc >25°, chiếm 30% tổng diện tích; địa hình đồi núi thấp chầy rừng thường xuyên; cự ly di chuyển >2000m)	Công	62 m ² /công
2	Công lao động: Nội dung Phát dọn và chặt gốc cây (Độ dốc 20-25°, chiếm 70% tổng diện tích; địa hình đồi núi thấp chầy rừng thường xuyên; cự ly di chuyển 1.000-2.000m)	Công	77 m ² /công
B	Định mức công lao động gián tiếp		
1	Lao động gián tiếp (kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, chỉ đạo kỹ thuật)	%	10% tổng số công lao động trực tiếp

Ghi chú: Công lao động trực tiếp Nhóm I, mục 1, phụ lục Thông tư 17/2019/TT- BLĐTBXH hoặc lao động phổ thông, cấp bậc công việc 4/7, hệ số lương 2,55; Lao động gián tiếp Viên chức loại A1 Nghị định 204/2004/NĐ-CP hoặc kỹ sư trong các công ty lâm nghiệp, cấp bậc công việc 4/9, hệ số lương 3,33, mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng.

2. Định mức công cụ, dụng cụ

Stt	Định mức công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức
1	Dụng cụ lao động (Dao phát, cuốc, xẻng); Bảo hộ lao động	Bộ/người	33

Phụ lục số 05: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên sản phẩm dịch vụ: Xây dựng vườn cung cấp vật liệu giống (vườn giống gốc) cây lâm nghiệp,

cây lâm sản; vườn lưu giữ giống các loại cây lâm nghiệp, cây bản địa

(Kèm theo Quyết định số: 144/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Phần I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật (sau đây viết tắt là ĐMKTKT) này được áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

- Xây dựng vườn cung cấp vật liệu giống “vườn giống gốc” cây lâm nghiệp, cây lâm sản;
- Xây dựng vườn lưu trữ giống các loại cây lâm nghiệp, cây bản địa, cây lâm sản quý

2. Đối tượng áp dụng

- Sở Nông nghiệp & Môi trường, UBND các xã, phường trực thuộc tỉnh; cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu (gọi tắt là cơ quan đặt hàng).

- Đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước, phục vụ quản lý nhà nước.

3. Căn cứ xây dựng định mức

- Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ Về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 10/4/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thông tư số 06/2021/TT-BNN&PTNT ngày 15/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT quy định về xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ nông nghiệp & PTNT quản lý;

- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;

- Quyết định số 4782/QĐ-BNN-KHCN ngày 25/12/2024 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật đối với lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ cấp Bộ lĩnh vực Lâm nghiệp;

- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNNPTNT ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8760 - 1: 2017 Giống cây lâm nghiệp - Vườn cây đầu dòng;

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8760 - 2: 2021 Giống cây lâm nghiệp - Vườn cây đầu dòng;

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 13701: 2023 Giống cây lâm nghiệp - Vườn lưu giữ giống gốc;

- Quyết định số 1485/QĐ - UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục sự nghiệp công sử dụng dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Nông nghiệp & Môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

4. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Phương pháp thống kê: đây là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các tài liệu thu thập về hao phí thời gian (sản lượng) thực tế để hoàn thành công việc theo từng thời điểm, công đoạn khác nhau. Thời gian (sản lượng) quy định trong mức thường lấy bằng giá trị trung bình.

- Phương pháp phân tích khảo sát: đây là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các tài liệu thu thập được trong khảo sát hoặc qua phiếu điều tra.

- Phương pháp tiêu chuẩn: căn cứ các tiêu chuẩn, quy định đã ban hành để xác định mức tiêu hao đối với từng nội dung chi tiết, trên cơ sở đó tính toán xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Phương pháp phân tích thực nghiệm: Trên cơ sở triển khai khảo sát, thực nghiệm theo từng quy trình, nội dung chi tiết để phân tích, tính toán từng yếu tố cấu thành định mức.

5. Định mức kinh tế kỹ thuật thành phần

Định mức kinh tế kỹ thuật gồm các định mức thành phần sau: Định mức công lao động; Định mức vật tư; Định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng; Định mức nhiên liệu, năng lượng.

5.1. Định mức lao động

- Chi phí cấp bậc công việc (chi phí nhân công) trực tiếp, thực hiện các nội dung công việc: Lao động có chuyên môn; lao động phổ thông.

5.2. Định mức vật tư

Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại vật tư, nguyên vật liệu để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc).

- Định mức sử dụng: là lượng cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết sử dụng để thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

- Định mức thu hồi: là mức độ thu hồi được của vật tư, nguyên vật liệu sau khi sử dụng để hoàn thành một sản phẩm; tỷ lệ thu hồi được hiểu bằng phần trăm.

- Định mức tiêu hao: là lượng vật tư hóa chất tiêu hao sau khi thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

- + Xác định chủng loại vật tư; nguyên vật liệu
- + Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư; nguyên vật liệu
- + Xác định tỷ lệ (%) thu hồi vật tư; nguyên vật liệu
- + Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư; nguyên vật liệu.

5.3. Định mức năng lượng, nhiên liệu

Định mức năng lượng, nhiên liệu là mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc)

- Xác định mức tiêu hao điện năng, nước.
- Xác định mức tiêu hao xăng dầu.

5.4. Định mức máy móc, thiết bị

Định mức máy móc, thiết bị là thời gian cần thiết đối với từng loại máy móc, thiết bị để hoàn thành việc thực hiện một sản phẩm, dịch vụ công đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành, trong đó:

- a) Xác định danh mục, chủng loại máy móc, thiết bị;
- b) Xác định thông số kỹ thuật cơ bản của máy móc, thiết bị;
- c) Xác định thời gian sử dụng từng chủng loại máy móc, thiết bị: thời gian máy chạy có tải (tiêu hao vật tư, điện năng, nhiên liệu trong thời gian sử dụng); thời gian máy chạy không tải (không tiêu hao vật tư).

6. Quy trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ công

Quy trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ công Xây dựng vườn cung cấp vật liệu giống “vườn giống gốc” cây lâm nghiệp, cây lâm sản; Xây dựng vườn lưu trữ giống các loại cây lâm nghiệp, cây bản địa, cây lâm sản quý thực hiện theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng Ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên. Cụ thể các bước triển khai thực hiện:

Bước 1: Xây dựng vườn cung cấp vật liệu giống “vườn giống gốc” cây lâm nghiệp, cây lâm sản; Xây dựng vườn lưu trữ giống các loại cây lâm nghiệp, cây bản địa, cây lâm sản quý theo đúng quy trình kỹ thuật. (Triển khai thực hiện thiết kế, hướng dẫn kỹ thuật xây dựng vườn vật liệu)

Bước 2: Tiến hành theo dõi, chăm sóc, cắt tỉa, tạo chồi, theo dõi đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển, tiềm năng, năng suất, chống chịu sâu bệnh của các loài giống cây trồng.

Bước 3: Nghiệm thu công việc xây dựng được vườn cung cấp vật liệu giống “vườn giống gốc” cung ứng cho người dân trên địa bàn tỉnh. Bảo tồn được nguồn giống bản địa, quý hiếm cho địa phương, những giống cây trồng đang dần bị thoái hoá.

7. Quy định từ viết tắt

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Tiêu chuẩn Việt Nam	TCVN
2	Khoa học công nghệ	KHCN
3	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	BNNPTNT
4	Tiêu chuẩn Việt Nam	TCVN

PHẦN II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

1. Xây dựng vườn cung cấp vật liệu giống “vườn giống gốc” cây lâm nghiệp, cây lâm sản

1.1. Nhóm loài cây lâm nghiệp

- Loài cây: Cây lâm nghiệp theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8760-1:2017 và Thông tư 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

- Diện tích tối thiểu: 1.000 m²;

- Mật độ và khoảng cách trồng: 2.800 cây/1.000m²; khoảng cách trồng 50x70 cm.

a. Định mức lao động

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức tính cho 1.000 m ²
1	Nhân công		
1.1	Lao động có chuyên môn		
-	Thiết kế, hướng dẫn kỹ thuật xây dựng vườn vật liệu	Công	6
-	Kiểm tra, giám sát, theo dõi đánh giá, nghiệm thu công việc	Công	5
-	Chỉ đạo trồng vườn vật liệu	Công	5
-	Chỉ đạo chăm sóc	Công	6
-	Cắt tỉa, tạo chồi hom (4 lần/năm)	Công	12

1.2	Lao động phổ thông		
-	Đào rãnh, lên luống và cuốc hố	công	72
-	Vận chuyển, bón phân và vôi bột	công	39
-	Đào phân, lấp hố	công	28
-	Vận chuyển, rải cây, trồng cây	công	19
-	Tưới nước bằng máy tại vườn (2 ngày/lần/3 tháng đầu sau khi trồng và sau cắt tỉa tạo chồi 2 ngày/lần/15 ngày; lượng tưới 3-5l/ M ²) Công cụ: Máy nổ honda công suất 1,5 KW	M ² /công	2.250
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm bầu dưới 0,5 kg (bầu 7x9 và bầu 7x12) tỷ lệ trồng dặm 10%.	công	2
-	Xới cỏ, vun gốc	công	12
-	Bón phân (bón thúc năm 2 và 3)	công	4

b. Định mức về máy móc, thiết bị chuyên dùng

STT	Tên máy móc thiết bị chuyên dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (giờ) tính cho 1.000 m ²
1	San ủi thực bì, mặt bằng và cây toàn diện	Yêu cầu công việc	4 giờ (0,5 ca máy)

c. Định mức về vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư tính cho 1.000 m ²		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
I	Nguyên vật liệu					
1	<i>Phân bón các loại</i>					
-	Phân hữu cơ bón lót 2kg/cây	kg	Phù hợp Quy chuẩn	5.600		100
-	Phân NPK bón lót 300g/cây	kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	840		100
-	Phân NPK bón thúc năm 2,3 (600g/cây)	kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	1.680		100
-	Vôi bột bón lót (100 kg/1.000 m ²)	kg	Dạng bột	100		100
2	<i>Cây giống</i>					
-	Cây giống (bao gồm 10% trồng dặm)	cây		3.100		
II	Thuốc diệt mối, trừ sâu, nấm bệnh	15% nguyên vật liệu				100

1.2. Định mức trồng vườn giống cây hạt (*Mật độ trồng 1.666 cây/ha, các mật độ khác căn cứ vào mật độ 1.666 cây/ha làm cơ sở*)

- Loài cây: Nhóm loài cây lâm sản ngoài gỗ thân gỗ lấy quả, lấy hạt theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8760-2:2021

a. Định mức về công lao động

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức tính cho 10.000 m ²
1	Nhân công trực tiếp		
*	<i>Lao động có chuyên môn</i>		
-	Khảo sát hiện trường	Công	5
-	Thiết kế chi tiết	Công	10
-	Chỉ đạo trồng rừng giống	Công	10
-	Chỉ đạo chăm sóc hàng năm (3 năm) và (chỉ áp dụng cho cây bản địa từ năm 4, năm 5)	Công/năm	6
-	Bãi cây tĩa thưa (2 lần x 5 công/lần) năm 1, năm 2	Công	10
-	Tĩa thưa lần 1 năm thứ 3	Công	20
-	Tĩa thưa lần 2 năm thứ 5	Công	20
-	Nghiệm thu hàng năm	Công/năm	2

-	Thu thập và xử lý số liệu	Công/năm	10
-	Báo cáo kết quả hàng năm	Công/năm	10
*	<i>Lao động phổ thông</i>		
-	Phát dọn thực bì toàn diện thủ công	Công	25,9
-	Cuốc hố thủ công kích thước (40x40x40 cm)	Công	25,62
-	Vận chuyển và bón phân thuốc bảo vệ thực vật lượng bón >1-2 kg	Công	26,87
-	Lấp hố kích thước 40*40*40 cm	Công	8,16
-	Vận chuyển cây con và trồng bầu dưới 0,5kg	Công	8,63
-	Tưới nước bằng máy tại vườn (<i>2 ngày/lần/3 tháng đầu sau khi trồng và sau cắt tỉa tạo chồi 2 ngày/lần/15 ngày; lượng tưới 3-5l/ M²</i>) Công cụ: Máy nổ honda công suất 1,5 KW	m ² /công	2.250
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm bầu dưới 0,5kg (tỷ lệ trồng dặm 10%)	Công	1,21
-	Phát chăm sóc thủ công năm thứ nhất, thứ 2 (lần 1)	Công	15,8
-	Phát chăm sóc thủ công năm thứ nhất (lần 2), thứ 2 (lần 2, lần 3)	Công	10,5
-	Phát chăm sóc thủ công năm thứ 3 lần 1	Công	13

-	Phát chăm sóc thủ công năm thứ 3 (lần 2, lần 3) và năm thứ 4, năm thứ 5	Công	12,5
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính ≤ 80 cm (xới vun gốc 2 lần/năm/2 năm đầu)	Công	7,93
-	Xới vun gốc cây thân gỗ ($\phi 80-100$ cm) (Xới vun gốc 2 lần/năm (năm 3))	Công	11,26
-	Xới vun gốc cây thân gỗ ($\phi \geq 100$ cm) Xới vun gốc 2 lần/năm (năm 4, năm 5)	Công	17,36
-	Bón phân bón thúc năm 2,3 (lượng phân bón $< 0,5$ kg/lần)	Công/năm	9,80
-	Bảo vệ rừng (rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng)	Công	7,28

b. Định mức về máy móc, thiết bị chuyên dùng

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị tính cho 10.000 m ²
1	Làm đất cơ giới, cày rạch	Yêu cầu công việc	12 giờ (1,5 ca máy)

c. Định mức về vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư tính cho 10.000 m ²
-----	------------	-------------	------------------	--

				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
I	Nguyên vật liệu					
1	Phân bón					
-	Phân hữu cơ bón lót 2kg/cây	kg	Phù hợp Quy chuẩn	3.332	0	100
-	Phân vô cơ bón lót 300g/cây (Urea, NPK, lân)	kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	500	0	100
-	Phân vô cơ bón thúc (Urea, NPK hoặc lân) 4 năm x 200g/cây/năm,	kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	1.333	0	100
-	Vôi bột bón lót	kg	Dạng bột	100	0	100
2	Cây giống	cây		1.833	0	100
3	Cọc tre thiết kế	cái		1.666	0	100
4	Cọc bê tông đánh dấu giữa các lập	cái		50	0	100
5	Sơn bài cây	Hộp		3	0	100
6	Thuốc chống mối	kg		83,5	0	100

- Xây dựng vườn lưu trữ giống các loài thông, keo, bạch đàn, phi lao và một số loài cây bản địa (Mật độ trồng: 1.666 cây/ha; (khoảng cách 3x2 m)**

a. Các bước công việc chính: Khảo sát hiện trường, thiết kế và bố trí vườn lưu giữ giống; Xử lý thực bì, làm đất, bón phân và lấp hố; Vận chuyển, rải cây và trồng cây; Trồng dặm; Bảo vệ và chăm sóc năm thứ nhất, chăm sóc 3 năm đầu đối với cây mọc nhanh và chăm sóc 5 năm đối với cây bản địa.

b. Định mức về công lao động

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức tính cho 10.000 m ²
	Nhân công trực tiếp		
1.1	Lao động có trình độ		
-	Khảo sát hiện trường, thiết kế và bố trí vườn lưu giữ giống	Công	15
-	Chỉ đạo trồng	Công	10
-	Chỉ đạo chăm sóc hàng năm	Công/năm	6
-	Nghiệm thu hàng năm	Công/năm	2
-	Thu thập và xử lý số liệu	Công/năm	10
1.2	Lao động phổ thông		
-	Phát dọn thực bì toàn diện thủ công	Công	25,9
-	Cuốc hố thủ công kích thước (40x40x40 cm)	Công	25,62
-	Vận chuyển và bón phân thuốc bảo vệ thực vật lượng bón >1-2 kg	Công	26,87
-	Lấp hố kích thước 40*40*40 cm	Công	8,16
-	Vận chuyển cây con và trồng bầu dưới 0,5kg	Công	8,63
-	Tưới nước bằng máy tại vườn (2 ngày/lần/3 tháng đầu sau khi trồng và sau cắt tỉa tạo chồi 2 ngày/lần/15 ngày; lượng tưới 3-	M ² /công	2.250

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức tính cho 10.000 m ²
	Nhân công trực tiếp		
	5l/ M ²) Công cụ: Máy nổ honda công suất 1,5 KW		
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm bầu dưới 0,5kg (tỷ lệ trồng dặm 10%)	Công	1,21
-	Phát chăm sóc thủ công năm thứ nhất, thứ 2 (lần 1)	Công	15,8
-	Phát chăm sóc thủ công năm thứ nhất (lần 2), thứ 2 (lần 2, lần 3)	Công	10,5
-	Phát chăm sóc thủ công năm thứ 3 lần 1	Công	13
-	Phát chăm sóc thủ công năm thứ 3 (lần 2, lần 3) và năm thứ 4, năm thứ 5	Công	12,5
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính ≤ 0.8m (xới vun gốc 2 lần/năm/2 năm đầu)	Công	7,93
-	Xới vun gốc cây thân gỗ (φ 80-100cm) (Xới vun gốc 2 lần/năm (năm 3)	Công	11,26
-	Xới vun gốc cây thân gỗ (φ ≥ 100cm) Xới vun gốc 2 lần/năm (năm 4, năm 5)	Công	17,36
-	Bón phân bón thúc năm 2,3 (lượng phân bón < 0,5kg/lần)	Công/năm	9,79
-	Bảo vệ rừng (rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng)	Công/năm	7,28

b. Định mức về máy móc, thiết bị chuyên dùng

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị tính cho 10.000 m ²
-----	--------------	--------------------------	---

1	Làm đất cơ giới, cày rạch	Yêu cầu công việc	12 giờ (1,5 ca máy)
---	---------------------------	-------------------	------------------------

c. Định mức về vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
1	Cây giống					
-	Cây giống	Cây		1.833	0	100
2	Phân bón các loại					
-	Phân hữu cơ bón lót (2kg/hố)	Kg	Phù hợp Quy chuẩn	3332	0	100
-	Phân vô cơ bón lót (Urea, NPK, lân)(300g/hố)	Kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	500	0	100
-	Phân vô cơ bón thúc 2 năm (200g /cây /năm x 2 năm)	Kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	667	0	100
-	Cọc tre thiết kế	Cái		1.666	0	100
-	Thuốc chống mối	Kg	Dạng bột	83,5	0	100

Phụ lục số 06: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Tên sản phẩm, dịch vụ: Tuần tra bảo vệ rừng phòng hộ; phát triển rừng
(Kèm theo Quyết định số: 144/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Phần I: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật (sau đây viết tắt là ĐMKTKT) này được áp dụng thực hiện cho các công việc sau: Hoạt động tuần tra bảo vệ rừng phòng hộ, phát triển rừng.

2. Đối tượng áp dụng

- Sở Nông nghiệp & Môi trường, UBND các xã, phường trực thuộc tỉnh; cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu (gọi tắt là cơ quan đặt hàng).

- Đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng Ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 10/4/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 26/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý;

- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

- Thông tư số 08/2017/TT-BNNPTNT ngày 28/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ và trang phục đối với lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của chủ rừng;

- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ nông nghiệp & PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

- Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

4. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Phương pháp thống kê: Đây là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các tài liệu thu thập về hao phí thời gian (sản lượng) thực tế để hoàn thành công việc theo từng thời điểm, công đoạn khác nhau. Thời gian (sản lượng) quy định trong mức thường lấy bằng giá trị trung bình.

- Phương pháp phân tích khảo sát: Đây là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các tài liệu thu thập được trong khảo sát hoặc qua phiếu điều tra.

- Phương pháp tiêu chuẩn: Căn cứ các tiêu chuẩn, quy định đã ban hành để xác định mức tiêu hao đối với từng nội dung chi tiết, trên cơ sở đó tính toán xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Phương pháp phân tích thực nghiệm: Trên cơ sở triển khai khảo sát, thực nghiệm theo từng quy trình, nội dung chi tiết để phân tích, tính toán từng yếu tố cấu thành định mức.

5. Định mức kinh tế kỹ thuật thành phần

Định mức kinh tế kỹ thuật gồm các định mức thành phần sau: Định mức công lao động; Định mức vật tư, dụng cụ lao động; Định mức năng lượng, nhiên liệu.

5.1. Định mức lao động

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công gồm có: Lao động trực tiếp và lao động gián tiếp.

5.2. Định mức vật tư, dụng cụ lao động

Định mức vật tư, dụng cụ lao động là mức tiêu hao từng loại vật tư, dụng cụ lao động cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc).

- Định mức sử dụng: Là lượng vật tư, dụng cụ lao động cần thiết sử dụng để thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

- Định mức thu hồi: là mức độ thu hồi được của vật tư dụng cụ lao động sau khi sử dụng để hoàn thành một sản phẩm; tỷ lệ thu hồi được hiểu bằng phần trăm.

- Định mức tiêu hao: Là lượng vật tư hóa chất tiêu hao sau khi thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

- + Xác định chủng loại vật tư;
- + Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư;
- + Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư.

5.3. Định mức năng lượng, nhiên liệu

Định mức năng lượng, nhiên liệu là mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc)

- Xác định mức tiêu hao xăng dầu.

6. Quy trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ công

Công tác tuần tra bảo vệ rừng là một biện pháp phòng chống cháy rừng tích cực, chủ động thực hiện theo các bước sau:

Bước 1. Chuẩn bị tuần tra: Xây dựng các tuyến tuần tra, lịch trình tuần tra, các thông tin số liệu bản đồ cần thiết, sổ tuần tra rừng.

Bước 2. Tổ chức tuần tra bảo vệ rừng

- Tuần tra bảo vệ rừng theo tuyến tuần tra và lịch trình tuần tra. Quá trình tuần tra bảo vệ rừng cần được ghi chép vào sổ tuần tra rừng.

- Các vụ việc phá rừng, khai thác rừng, lấn chiếm rừng trên tuyến và điểm tuần tra: cần được lập biên bản, ghi âm ghi hình cụ thể.

- Các vụ vi phạm săn, bắt, bẫy động vật rừng, gỡ bẫy động vật rừng trên tuyến, điểm tuần tra: cần được lập biên bản sự việc, ghi âm, hình nhân sự sự việc tại hiện trường nếu có thể.

Bước 3. Xây dựng Báo cáo kết quả tuần tra

Toàn bộ quá trình tuần tra bảo vệ rừng của các tổ tuần tra được tổng hợp lại thành báo cáo kết quả tuần tra.

Phần II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức lao động tuần tra bảo vệ rừng phòng hộ

STT	Định mức lao động	Định mức (công nhóm)
(1)	(2)	(3)
I	Lao động trực tiếp	7,28 công/ha/năm
1	Chuẩn bị tuần tra: Thu thập thông tin tài liệu, bản đồ, hồ sơ (Yêu cầu trình độ đại học trở lên, được đào tạo chuyên môn phù hợp, có kinh nghiệm làm việc ít nhất 03 năm	
2	Tổ chức tuần tra bảo vệ rừng (Công nhân Nhóm I, mục 1, phụ lục Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH hoặc lao động phổ thông	
2.1	Kiểm tra, phát hiện việc phá rừng, khai thác rừng, lấn chiếm đất rừng trên tuyến và điểm tuần tra; ngăn chặn, yêu cầu tạm dừng hành vi vi phạm, ghi âm, ghi hình để ghi nhận sự việc tại hiện trường, lập biên bản và thông tin kịp thời đến người có thẩm quyền để chỉ đạo xử lý. Xác định các địa điểm bị phá rừng, khai thác rừng, lấn chiếm đất rừng; xác định các nguyên nhân phá rừng, khai thác rừng, lấn chiếm đất rừng, mất rừng.	
2.2	Kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn việc săn, bắt, bẫy động vật rừng, gỡ bẫy bắt động vật rừng trên tuyến, điểm tuần tra rừng; ghi âm, ghi hình để ghi nhận sự việc tại hiện trường, lập biên bản và thông tin kịp thời đến người có thẩm quyền để chỉ đạo xử lý;	
3	Báo cáo kết quả tuần tra: Yêu cầu trình độ đại học trở lên, được đào tạo chuyên môn phù hợp, có kinh nghiệm làm việc ít nhất 03 năm	
II	Định mức lao động gián tiếp (Chỉ đạo chung, xây dựng kế hoạch, hướng tuyến, kiểm tra,	

STT	Định mức lao động	Định mức (công nhóm)
(1)	(2)	(3)
	nghiệm thu; yêu cầu đại học trở lên	
1	Xây dựng các tuyến tuần tra bảo vệ rừng	10% công lao động trực tiếp
2	Xây dựng lịch trình tuần tra bảo vệ rừng	
3	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu	

*** Cách tính tổng công lao động tuần tra bảo vệ rừng**

Công thức tính tổng công lao động tuần tra bảo vệ rừng trong điều kiện hỗn hợp theo cự ly đi làm và loại rừng được tính như sau:

$$TCLĐ = 7,28 \times \frac{\sum_{i=1}^{1,05} S_i \times K_i \times \sum_{j=1}^{1,05} S_j \times K_j}{S} \text{ (công/năm)}$$

Trong đó:

- TCLĐ: Tổng công lao động, đơn vị tính là công/năm.
- S: Là diện tích rừng tuần tra bảo vệ của chủ rừng (ha).
- Si: Là diện tích rừng tuần tra bảo vệ tương ứng với hệ số cự ly di chuyển Ki.
- Ki: Là hệ số cự ly di chuyển, được tính theo cự ly di chuyển:
 - + Hệ số cự ly di chuyển Ki = 1,0: cự ly di chuyển dưới 20 km.
 - + Hệ số cự ly di chuyển Ki = 1,05: cự ly di chuyển từ 20 km trở lên.

- S_j: Là diện tích rừng tuần tra bảo vệ tương ứng với hệ số loại rừng K_j:

- K_j: Là hệ số loại rừng, được tính theo loại rừng:

+ Hệ số K_j = 1: Rừng trồng.

+ Hệ số K_j = 1,05: Rừng tự nhiên.

* **Thời gian thực hiện:** Thực hiện từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

2. Định mức vật tư, dụng cụ lao động (Không quá 5% chi phí nhân công)

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Quần áo mùa hè	Bộ	Chất liệu cotton	2		100
2	Quần áo thu đông	Bộ	Chất liệu cotton	1	50	50
3	Áo bông	Bộ	Có 3 lớp, ở giữa có lớp bông dày	1	67	33
4	Thắt lưng	Chiếc	Da nhựa polime	1	50	50
5	Giày da	Đôi	Chất liệu bằng da	1	50	50
6	Giày đi rừng	Đôi	Giày vải cao cổ xanh, đế cao su	2		100
7	Mũ mềm	Chiếc	Mũ tai bèo vành rộng	1	50	50
8	Mũ cứng bảo hộ	Chiếc	Mũ Cối: - Bọc vải, quai da - Chịu lực Chịu va đập tốt	1		100
9	Bít tắt	Đôi	Chất liệu Cotton	2		100
10	Áo mưa	Bộ	Chất liệu Vải Dù, không thấm nước	1	50	50
11	Bản đồ giấy	Tờ	in trên giấy A0	1		100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
12	Sơn	Bình	Bình sơn dạng xịt cầm tay	1		100
13	Sổ ghi chép	Cuốn	Khổ giấy A5	1		100
14	Dao phát	Chiếc	Chất liệu thép, cán gỗ hoặc ống thép	1		100
15	Đèn pin	Chiếc	Đèn pin led	1		100
16	Dây thừng	Cuộn	Dây dù, sợi, nilon	1		100
17	Ba lô	Chiếc	Chất liệu: Vải bố màu xanh	1		100

- Chi phí vật tư không quá 5% nhân công (Thông tư số 21/2023/ TT-BNNPTNT, Khoản 3, Điều 10) Trang phục của lực lượng bảo vệ rừng theo Thông tư số 08/2017/TT-BNNPTNT.

3. Định mức năng lượng nhiên liệu

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức
1	Nhiên liệu đi lại (xăng xe máy, mô tô đi từ nơi làm việc đến cửa rừng)	lít/km	0,03